CADIVI

Đem nguồn sáng đến mọi nơi

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001 : 2015

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

ÁP DỤNG CHO ĐẠI LÝ

Vietnam Value
TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
DO NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
Tel. (84.28) 3 829 2971 - 3 829 2972 | **Fax.** (84.28) 3 8299 437
Website. www.cadivi.vn | **Email.** cadivi@cadivi.vn

Ban hành ngày: 01-02-2021

CÔNG TY CỔ PHẦN **DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM** ----------ꕥ---------- Số: 625/ QĐ-K.SX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc*** ----------ꕥ---------- *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH

Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc khối Sản Xuất công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm CADIVI áp dụng cho Đại lý. (Đính kèm chi tiết)

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Ngày 01-02-2021.

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các khối chức năng, Giám đốc chi nhánh nhà máy trực thuộc công ty, công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu K.SX-K.HC.

MỤC LỤC GIÁ ĐẠI LÝ

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
Bảng 1		
1.	*Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V - TCVN 6610-3*	1
2.	*Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3*	1
3.	*Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC (VC- 600V -THEO JIS C 3307)*	1
Bảng 2		
1.	*Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V -TCVN 6610-3*	2
2.	*Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3*	2
3.	*Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6//1kV -Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1*	2
4.	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V -TCVN 6610-5*	2
5.	*Dây đôi mềm bọc nhựa PVC -VCmd 0,6/1kV -AS/NZS 5000.1*	3
6.	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt - 300/500V -TCVN 6610-5*	3
7.	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt - 300/500V -TCVN 6610-5*	3
8.	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt - 300/500V -TCVN 6610-5*	3
9.	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC -450/750V -AS/NZS 5000.2*	4
10.	*Dây điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C không chì, ruột dẫn cấp 5-VCm/HR-LF-600 V Theo TC UL 758*	4
Bảng 3		
1.	*Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1*	5
2.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1*	5
3.	*Dây điện lực hạ thế - 600V,NC - JIS C 3307*	6
Bảng 4		
1.	*Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	7
2.	*Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	7
3.	*Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	7
4.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	7
5.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	8
6.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	8
7.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	9
8.	*Cáp điện lực hạ thế - 600V ,NC - JIS C 3342:2000 (1ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	9
9.	*Cáp điện lực hạ thế - 600V - TC JIS C 3342:2000 (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	10
10.	*Cáp điện lực hạ thế - 600V - TC JIS C 3342:2000 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	10
11.	*Cáp điện lực hạ thế - 600V - TC JIS C 3342:2000 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	11
Bảng 5		
1.	*Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	12
Bảng 6		

M.S.D.N: 0300381664 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
1.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).*	14
2.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	14
3.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	15
4.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	15
Bảng 7		
1.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	17
Bảng 8		
1.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	19
2.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	19
3.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	20
4.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	21
5.	*Cáp điện lực: (CXV-1R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002*	21
6.	*Cáp điện lực: (CXV-2R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002*	22
7.	*Cáp điện lực: (CXV-3R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002*	22
8.	*Cáp điện lực: (CXV-4R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002*	23
Bảng 9		
1.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	24
Bảng 10		
1.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).*	26
2.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	26
3.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi,ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	27
4.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	27
Bảng 11		
1.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3+1) R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	29
Bảng 12		
1.	*Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	31
2.	*Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	31
3.	*Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	31
4.	*Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	31
Bảng 13		
1.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	33

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
2.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	33
3.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	33
4.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	34
5.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
6.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
7.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
8.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
9.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
10.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
11.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	36
12.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	36
13.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	36
14.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	36
15.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	36
16.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	37
17.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	37
18.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	37
19.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	38
20.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	38
21.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	38
22.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	39
23.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	39
24.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	39
25.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	39
26.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	40
27.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	40
28.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	40
29.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	40
30.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	41

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
Bảng 14		
1.	*Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	42
2.	*Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	42
3.	*Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	43
4.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)*	43
5.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)*	44
6.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	44
7.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	44
8.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	45
9.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)*	45
Bảng 15		
1.	*Dây điện lực (AV) -0.6/1kV -AS/NZS 5000.1*	47
2.	*Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (2 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)*	47
3.	*Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (3 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)*	48
4.	*Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (4 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)*	48
Bảng 16		
1.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	49
2.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	49
3.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	50
4.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	50
Bảng 17		
1.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC.*	52
2.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC*	52
3.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC*	53
4.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC.*	53
5.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC.*	54

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
Bảng 18		
1.	*Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1995 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	55
2.	*Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	55
3.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , vỏ PVC)*	56
4.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi , vỏ PVC)*	56
5.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp băng nhôm bảo vệ , vỏ PVC)*	56
6.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi,, giáp băng thép bảo vệ , vỏ PVC)*	57
7.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp sợi nhôm bảo vệ , vỏ PVC)*	57
8.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ , vỏ PVC)*	58
9.	*Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-1995 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE,vỏ PVC)*	58
Bảng 19		
1.	*Cầu dao, ống luồn*	59
Bảng 20		
1.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, Băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)*	62
2.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng,Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	62
3.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	63
4.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	64
5.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	64
6.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	65
Bảng 21		
1.	*Cáp chậm cháy không vỏ,ít khói, không halogen, bọc cách điện XL-LSHF 450/750V- BS-EN 50525-3-41*	67
2.	*Dây điện lực chậm cháy (Ruột đồng, cách điện FR-PVC): CV/FRT - 0,6//1kV -AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C*	67
3.	*Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	68
4.	*Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	69

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM M.S.D.N: 0300381564 C.T.C.P QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
5.	*Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	69
6.	*Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	70
7.	*Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	71
Bảng 22		
1.	*Dây nhôm lõi thép: As hoặc (ACSR) -TCVN 5064*	73
2.	*Dây nhôm trần xoắn: A*	73
3.	*Dây thép trần xoắn: (GSW hoặc TK)*	74
4.	*Dây đồng trần xoắn C*	74
Bảng 23		
1.	*Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable -H1Z2Z2-K-1,5kV DC -EN 50168*	75
Bảng 24		
1.	*Dây điện từ*	76

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 1
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3				
56006482	VC-1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	mét	3.920	4.312
56006619	VC-2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	mét	6.270	6.897
56006624	VC-4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	mét	9.780	10.758
56006628	VC-6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	mét	14.410	15.851
56006633	VC-10,0 (Ø 3,56) - 450/750V	mét	24.200	26.620
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V -TCVN 6610-3				
56006467	VC-0,50 (Ø 0,80) - 300/500V	mét	1.630	1.793
56006472	VC-0,75 (Ø 0,97) - 300/500V	mét	2.140	2.354
56006477	VC-1,00 (Ø 1,13) - 300/500V	mét	2.710	2.981
Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC (VC- 600V -THEO JIS C 3307)				
56006714	VC-2 (Ø 1,6) - 600V	mét	5.200	5.720
56006719	VC-3 (Ø 2,0) - 600V	mét	7.880	8.668
56006724	VC-8 (Ø 3,2) - 600V	mét	19.870	21.857

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 2
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V -TCVN 6610-3				
56006494	VCm-0,5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét	1.560	1.716
56006532	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	mét	2.170	2.387
56006500	VCm-1,0 (1x32/0,2) - 300/500V *(Có thể thu vào bobbin nhựa, chiều dài 200 m/bobbin)*	mét	2.790	3.069
Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3				
56006502	VCm-1,5-(1x30/0,25) - 450/750V *(Có thể thu vào bobbin nhựa, chiều dài 200 m/bobbin)*	mét	4.100	4.510
56006507	VCm-2,5-(1x50/0,25) - 450/750V *(Có thể thu vào bobbin nhựa, chiều dài 200 m/bobbin)*	mét	6.560	7.216
56006517	VCm-4-(1x56/0,30) - 450/750V	mét	10.150	11.165
56006527	VCm-6-(1x84/0,30) - 450/750V	mét	15.350	16.885
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6//1kV -Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
56000012	VCm-10 (1x77/0,4) - 0,6/1 kV	mét	27.600	30.360
56000014	VCm-16 (1x126/0,4) - 0,6/1kV	mét	40.700	44.770
56000043	VCm-25 (1x196/0,4) - 0,6/1kV	mét	63.000	69.300
56000044	VCm-35 (1x273/0,4) - 0,6/1kV	mét	89.300	98.230
56000045	VCm-50 (1x380/0,4) - 0,6/1kV	mét	128.400	141.240
56000046	VCm-70 (1x361/0.5) - 0,6/1kV	mét	178.700	196.570
56000047	VCm-95 (1x475/0,5) - 0,6/1kV	mét	234.100	257.510
56000048	VCm-120 (1x608/0.5) - 0,6/1kV	mét	296.300	325.930
56000049	VCm-150 (1x740/0,5) - 0,6/1kV	mét	384.600	423.060
56000050	VCm-185 (1x925/0,5) - 0,6/1kV	mét	455.600	501.160
56000051	VCm-240 (1x1184/0,5) - 0,6/1kV	mét	602.800	663.080
56000053	VCm-300 (1x1525/0,5) - 0,6/1kV	mét	752.400	827.640
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V -TCVN 6610-5				
56006589	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	mét	5.150	5.665

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006590	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét	6.450	7.095
56006595	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét	9.090	9.999
56006600	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét	14.640	16.104
56006605	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét	22.100	24.310
56006610	VCmo-2x6-(2x84/0,30) - 300/500V	mét	33.100	36.410
Dây đôi mềm bọc nhựa PVC -VCmd 0,6/1kV -AS/NZS 5000.1				
56006548	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1KV	mét	3.110	3.421
56006730	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	mét	4.380	4.818
56006735	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	mét	5.610	6.171
56006740	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6//1kV	mét	8.000	8.800
56006745	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1KV	mét	12.970	14.267
Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt - 300/500V -TCVN 6610-5				
56006549	VCmt-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	mét	5.770	6.347
56006555	VCmt-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét	7.130	7.843
56006561	VCmt-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét	10.020	11.022
56006567	VCmt-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét	15.940	17.534
56006573	VCmt-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét	23.900	26.290
56006579	VCmt-2x6-(2x84/0,30) - 300/500V	mét	35.300	38.830
Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt - 300/500V -TCVN 6610-5				
56006644	VCmt-3x0,75-(3x24/0,2) - 300/500V	mét	7.800	8.580
56006650	VCmt-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	mét	9.690	10.659
56006656	VCmt-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	mét	14.100	15.510
56006662	VCmt-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	mét	22.300	24.530
56006668	VCmt-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	mét	33.400	36.740
56006674	VCmt-3x6-(3x84/0,30) - 300/500V	mét	50.600	55.660
Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt - 300/500V -TCVN 6610-5				
56006680	VCmt-4x0,75-(4x24/0,2) - 300/500V	mét	10.000	11.000
56006686	VCmt-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V	mét	12.670	13.937
56006692	VCmt-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	mét	18.300	20.130
56006698	VCmt-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	mét	28.800	31.680
56006704	VCmt-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	mét	43.700	48.070

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006710	VCmt-4x6-(4x84/0,30) - 300/500V	mét	65,900	72,490
Dây điện mềm bọc nhựa PVC -450/750V -AS/NZS 5000.2				
56008113	VCmo-LF-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/750V - AS/NZS 5000.2	mét	6.820	7.502
56007912	VCmo-LF-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/750V - AS/NZS 5000.2	mét	9.320	10.252
56008118	VCmo-LF-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/750V - AS/NZS 5000.2	mét	14.830	16.313
56008123	VCmo-LF-2x4-(2x56/0,3) - 300/750V - AS/NZS 5000.2	mét	22.600	24.860
56008128	VCmo-LF-2x6-(2x84/0,3) - 300/750V - AS/NZS 5000.2	mét	33.500	36.850
Dây điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C không chì, ruột dẫn cấp 5-VCm/HR-LF-600 V Theo TC UL 758				
56013966	VCm/HR-LF-1,5 - 600 V	mét	4.280	4.708
56013967	VCm/HR-LF-2,5 - 600 V	mét	6.720	7.392
56013968	VCm/HR-LF-4 - 600 V	mét	10.330	11.363
56013969	VCm/HR-LF-6 - 600 V	mét	16.250	17.875
56013970	VCm/HR-LF-10 - 600 V	mét	29.100	32.010
56013996	VCm/HR-LF-16 - 600 V	mét	42.500	46.750
56013997	VCm/HR-LF-25 - 600 V	mét	64.900	71.390
56013998	VCm/HR-LF-35 - 600 V	mét	93.300	102.630
56013999	VCm/HR-LF-50 - 600 V	mét	132.500	145.750
56014000	VCm/HR-LF-70 - 600 V	mét	183.500	201.850
56014001	VCm/HR-LF-95 - 600 V	mét	239.100	263.010
56014002	VCm/HR-LF-120 - 600 V	mét	304.100	334.510
56014003	VCm/HR-LF-150 - 600 V	mét	392.600	431.860
56014004	VCm/HR-LF-185 - 600 V	mét	463.600	509.960
56014005	VCm/HR-LF-240 - 600 V	mét	611.100	672.210
56014630	VCm/HR-LF-300 - 600 V	mét	759.700	835.670

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

0000005

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 3
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1				
56006937	CV-1 - 0,6/1KV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	3.030	3.333
56006943	CV-1,5 - 0,6/1kV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	4.160	4.576
56006950	CV-2,5 - 0,6/1kV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	6.780	7.458
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1				
56000122	CV-1 - 0,6/1KV	mét	3.030	3.333
56006941	CV-1,5 - 0,6/1KV	mét	4.160	4.576
56006948	CV-2,5 - 0,6/1kV	mét	6.780	7.458
56006953	CV-4 - 0,6/1KV	mét	10.270	11.297
56006959	CV-6 - 0,6/1KV	mét	15.100	16.610
56000124	CV-10 - 0,6/1kV	mét	25.000	27.500
56000127	CV-16 - 0,6/1kV	mét	38.000	41.800
56000129	CV-25 - 0,6/1kV	mét	59.600	65.560
56000130	CV-35 - 0,6/1kV	mét	82.500	90.750
56000131	CV-50 - 0,6/1kV	mét	112.800	124.080
56000133	CV-70 - 0,6/1kV	mét	161.000	177.100
56000134	CV-95 - 0,6/1kV	mét	222.600	244.860
56000135	CV-120 - 0,6/1kV	mét	290.000	319.000
56000137	CV-150 - 0,6/1kV	mét	346.600	381.260
56000139	CV-185- 0,6/1kV	mét	432.800	476.080
56000140	CV-240 - 0,6/1kV	mét	567.100	623.810
56000121	CV-300 - 0,6/1kV	mét	711.300	782.430
56000146	CV-400 - 0,6/1kV	mét	907.300	998.030
56000147	CV-500 - 0,6/1kV	mét	1.177.500	1.295.250
56000110	CV-630 - 0,6/1kV	mét	1.516.600	1.668.260

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện lực ha thế - 600V,NC - JIS C 3307				
56006996	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	mét	3.220	3.542
56000150	CV-2 (7/0,6) - 600V	mét	5.390	5.929
56000151	CV-3,5 (7/0,8) - 600V	mét	9.120	10.032
56000152	CV-5,5 (7/1) - 600V	mét	14.130	15.543
56000153	CV-8 (7/1,2) - 600V	mét	20.200	22.220

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 4
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000609	CVV-2x1,5 - 300/500V	mét	13.350	14.685
56000612	CVV-2x2,5 - 300/500V	mét	19.600	21.560
56000615	CVV-2x4 - 300/500V	mét	28.400	31.240
56000618	CVV-2x6 - 300/500V	mét	39.200	43.120
56000621	CVV-2x10 - 300/500V	mét	63.200	69.520
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000633	CVV-3x1,5 - 300/500V	mét	17.630	19.393
56000635	CVV-3x2,5 - 300/500V	mét	26.100	28.710
56000637	CVV-3x4 - 300/500V	mét	38.300	42.130
56000639	CVV-3x6 - 300/500V	mét	54.500	59.950
56000641	CVV-3x10 - 300/500V	mét	87.900	96.690
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000649	CVV-4x1,5 - 300/500V	mét	22.400	24.640
56000651	CVV-4x2,5 - 300/500V	mét	33.200	36.520
56000653	CVV-4x4 - 300/500V	mét	50.000	55.000
56000655	CVV-4x6 - 300/500V	mét	71.600	78.760
56000657	CVV-4x10 - 300/500V	mét	114.400	125.840
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000584	CVV-1 - 0,6//1kV	mét	4.660	5.126
56000586	CVV-1,5 - 0,6//1kV	mét	6.010	6.611
56000588	CVV-2,5 - 0,6//1kV	mét	8.670	9.537
56000591	CVV-4 - 0,6//1kV	mét	12.610	13.871
56000596	CVV-6 - 0,6//1kV	mét	17.690	19.459
56000602	CVV-10 - 0,6//1kV	mét	27.700	30.470

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - M.S.D.N: 0300381564 - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001031	CVV-16 - 0,6//1kV	mét	41.100	45.210
56001033	CVV-25 - 0,6//1kV	mét	63.600	69.960
56001034	CVV-35 - 0,6//1kV	mét	86.600	95.260
56001037	CVV-50 - 0,6//1kV	mét	117.800	129.580
56001039	CVV-70 - 0,6//1kV	mét	166.700	183.370
56001040	CVV-95 - 0,6//1kV	mét	230.100	253.110
56001042	CVV-120 - 0,6//1kV	mét	298.700	328.570
56001043	CVV-150 - 0,6//1kV	mét	356.000	391.600
56001045	CVV-185 - 0,6//1kV	mét	444.000	488.400
56001048	CVV-240 - 0,6//1kV	mét	581.000	639.100
56001052	CVV-300 - 0,6//1kV	mét	728.800	801.680
56001054	CVV-400 - 0,6//1kV	mét	928.200	1.021.020
56001055	CVV-500 - 0,6//1kV	mét	1.187.000	1.305.700
56001056	CVV-630 - 0,6//1kV	mét	1.527.000	1.679.700
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56001070	CVV-2x16 - 0,6//1kV	mét	98.000	107.800
56001071	CVV-2x25 - 0,6//1kV	mét	142.100	156.310
56001072	CVV-2x35 - 0,6//1kV	mét	189.300	208.230
56001073	CVV-2x50 - 0,6//1kV	mét	252.200	277.420
56002764	CVV-2x70 - 0,6//1kV	mét	352.500	387.750
56001075	CVV-2x95 - 0,6//1kV	mét	482.100	530.310
56002766	CVV-2x120 - 0,6//1kV	mét	627.800	690.580
56001076	CVV-2x150 - 0,6//1kV	mét	744.000	818.400
56002768	CVV-2x185 - 0,6//1kV	mét	926.100	1.018.710
56001077	CVV-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.208.100	1.328.910
56002773	CVV-2x300 - 0,6//1kV	mét	1.514.600	1.666.060
56002775	CVV-2x400 - 0,6//1kV	mét	1.929.700	2.122.670
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56001081	CVV-3x16 - 0,6//1kV	mét	135.700	149.270
56001084	CVV-3x25 - 0,6//1kV	mét	202.400	222.640

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300361564-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001086	CVV-3x35 - 0,6//1kV	mét	271.900	299.090
56001090	CVV-3x50 - 0,6//1kV	mét	365.500	402.050
56001096	CVV-3x70 - 0,6//1kV	mét	514.800	566.280
56001098	CVV-3x95 - 0,6//1kV	mét	710.400	781.440
56001102	CVV-3x120 - 0,6//1kV	mét	919.700	1.011.670
56001104	CVV-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.092.600	1.201.860
56001107	CVV-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.363.500	1.499.850
56001111	CVV-3x240 - 0,6//1kV	mét	1.783.400	1.961.740
56001118	CVV-3x300 - 0,6//1kV	mét	2.232.500	2.455.750
56001123	CVV-3x400 - 0,6//1kV	mét	2.845.800	3.130.380
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56001129	CVV-4x16 - 0,6//1kV	mét	174.200	191.620
56001131	CVV-4x25 - 0,6//1kV	mét	263.500	289.850
56001132	CVV-4x35 - 0,6//1kV	mét	356.200	391.820
56001135	CVV-4x50 - 0,6//1kV	mét	481.600	529.760
56001137	CVV-4x70 - 0,6//1kV	mét	680.900	748.990
56001138	CVV-4x95 - 0,6//1kV	mét	939.400	1.033.340
56001140	CVV-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.218.500	1.340.350
56001141	CVV-4x150 - 0,6//1kV	mét	1.456.000	1.601.600
56001143	CVV-4x185 - 0,6//1kV	mét	1.810.900	1.991.990
56001145	CVV-4x240 - 0,6//1kV	mét	2.371.700	2.608.870
56001149	CVV-4x300 - 0,6//1kV	mét	2.972.100	3.269.310
56001151	CVV-4x400 - 0,6//1kV	mét	3.788.700	4.167.570
Cáp điện lực hạ thế - 600V ,NC - JIS C 3342:2000 (1ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56014102	CVV-2 - 600V	mét	7.390	8.129
56014103	CVV-3,5 - 600V	mét	11.190	12.309
56014104	CVV-5,5 - 600V	mét	16.560	18.216
56014105	CVV-8 - 600V	mét	23.000	25.300
56014106	CVV-14 - 600V	mét	38.300	42.130
56014107	CVV-22 - 600V	mét	58.100	63.910

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014108	CVV-38 - 600V	mét	95.600	105.160
56014109	CVV-60 - 600V	mét	151.300	166.430
56014110	CVV-100 - 600V	mét	250.900	275.990
56014111	CVV-200 - 600V	mét	486.600	535.260
56014112	CVV-250 - 600V	mét	624.700	687.170
56014113	CVV-325 - 600V	mét	797.300	877.030
Cáp điện lực hạ thế - 600V - TC JIS C 3342:2000 (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56014114	CVV-2x2 - 600V	mét	17.480	19.228
56014115	CVV-2x3,5 - 600V	mét	26.600	29.260
56014116	CVV-2x5,5 - 600V	mét	38.500	42.350
56006904	CVV-2x8 - 600V	mét	52.900	58.190
56014118	CVV-2x14 - 600V	mét	87.000	95.700
56014119	CVV-2x22 - 600V	mét	131.200	144.320
56014120	CVV-2x38 - 600V	mét	207.500	228.250
56014121	CVV-2x60 - 600V	mét	322.000	354.200
56014122	CVV-2x100 - 600V	mét	528.300	581.130
56014123	CVV-2x200 - 600V	mét	1.019.800	1.121.780
56014124	CVV-2x250 - 600V	mét	1.304.700	1.435.170
56014125	CVV-2x325 - 600V	mét	1.663.900	1.830.290
Cáp điện lực hạ thế - 600V - TC JIS C 3342:2000 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56014126	CVV-3x2 - 600V	mét	23.000	25.300
56014127	CVV-3x3,5 - 600V	mét	35.800	39.380
56014128	CVV-3x5,5 - 600V	mét	52.500	57.750
56007053	CVV-3x8 - 600V	mét	73.000	80.300
56014130	CVV-3x14 - 600V	mét	121.600	133.760
56006895	CVV-3x22 - 600V	mét	185.000	203.500
56014132	CVV-3x38 - 600V	mét	298.500	328.350
56014133	CVV-3x60 - 600V	mét	468.000	514.800
56014134	CVV-3x100 - 600V	mét	776.700	854.370
56014135	CVV-3x200 - 600V	mét	1.497.900	1.647.690

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014136	CVV-3x250 - 600V	mét	1.922.300	2.114.530
56014137	CVV-3x325 - 600V	mét	2.451.400	2.696.540
Cáp điện lực hạ thế - 600V - TC JIS C 3342:2000 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56014138	CVV-4x2 - 600V	mét	28.800	31.680
56014139	CVV-4x3,5 - 600V	mét	45.200	49.720
56014140	CVV-4x5,5 - 600V	mét	67.600	74.360
56014141	CVV-4x8 - 600V	mét	94.300	103.730
56014142	CVV-4x14 - 600V	mét	159.000	174.900
56014143	CVV-4x22 - 600V	mét	240.800	264.880
56014144	CVV-4x38 - 600V	mét	391.800	430.980
56014145	CVV-4x60 - 600V	mét	618.200	680.020
56014146	CVV-4x100 - 600V	mét	1.029.000	1.131.900
56014147	CVV-4x200 - 600V	mét	1.989.600	2.188.560
56014148	CVV-4x250 - 600V	mét	2.558.800	2.814.680
56014149	CVV-4x325 - 600V	mét	3.261.200	3.587.320

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 5
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000849	CVV-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	163.700	180.070
56001156	CVV-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	241.100	265.210
56001159	CVV-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	310.600	341.660
56001160	CVV-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	333.000	366.300
56001164	CVV-3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	428.600	471.460
56001165	CVV-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	451.700	496.870
56001167	CVV-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	600.900	660.990
56001168	CVV-3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	630.800	693.880
56001169	CVV-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	826.800	909.480
56001170	CVV-3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	876.200	963.820
56001174	CVV-3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.090.500	1.199.550
56001175	CVV-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.156.300	1.271.930
56001177	CVV-3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.299.300	1.429.230
56001178	CVV-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.364.100	1.500.510
56001179	CVV-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.596.500	1.756.150
56001180	CVV-3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	1.706.300	1.876.930
56001185	CVV-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.143.700	2.358.070
56001183	CVV-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.211.300	2.432.430
56001184	CVV-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.303.100	2.533.410
56001188	CVV-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.677.100	2.944.810
56001189	CVV-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.684.800	2.953.280
56001193	CVV-3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.300.000	3.630.000

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381584 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001195	CVV-3x400+1x240 - 0,6//1kV	met	3.545.100	3.899.610

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 6
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).				
56001206	CVV/DATA-25 - 0,6//1kV	mét	87.200	95.920
56001208	CVV/DATA-35 - 0,6//1kV	mét	111.900	123.090
56001213	CVV/DATA-50 - 0,6//1kV	mét	146.100	160.710
56001218	CVV/DATA-70 - 0,6//1kV	mét	194.300	213.730
56001220	CVV/DATA-95 - 0,6//1kV	mét	261.500	287.650
56001224	CVV/DATA-120 - 0,6//1kV	mét	333.700	367.070
56001226	CVV/DATA-150 - 0,6//1kV	mét	393.000	432.300
56001230	CVV/DATA-185 - 0,6//1kV	mét	484.200	532.620
56001235	CVV/DATA-240 - 0,6//1kV	mét	625.800	688.380
56001242	CVV/DATA-300 - 0,6//1kV	mét	778.500	856.350
56001247	CVV/DATA-400 - 0,6//1kV	mét	986.400	1.085.040
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56000869	CVV/DSTA-2x4 - 0,6//1kV	mét	44.900	49.390
56000874	CVV/DSTA-2x6 - 0,6//1kV	mét	57.600	63.360
56001254	CVV/DSTA-2x10 - 0,6//1kV	mét	78.600	86.460
56001278	CVV/DSTA-2x16 - 0,6//1kV	mét	112.700	123.970
56001282	CVV/DSTA-2x25 - 0,6//1kV	mét	160.700	176.770
56001284	CVV/DSTA-2x35 - 0,6//1kV	mét	209.300	230.230
56001289	CVV/DSTA-2x50 - 0,6//1kV	mét	273.000	300.300
56001294	CVV/DSTA-2x70 - 0,6//1kV	mét	376.300	413.930
56001296	CVV/DSTA-2x95 - 0,6//1kV	mét	512.600	563.860
56001300	CVV/DSTA-2x120 - 0,6//1kV	mét	682.200	750.420

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 C.T.C.P. QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001303	CVV/DSTA-2x150 - 0,6//1kV	mét	805.200	885.720
56001306	CVV/DSTA-2x185 - 0,6//1kV	mét	996.200	1.095.820
56001311	CVV/DSTA-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.286.400	1.415.040
56001317	CVV/DSTA-2x300 - 0,6//1kV	mét	1.609.200	1.770.120
56001322	CVV/DSTA-2x400 - 0,6//1kV	mét	2.036.700	2.240.370
Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56000900	CVV/DSTA-3x6 - 0,6//1kV	mét	73.800	81.180
56001328	CVV/DSTA-3x10 - 0,6//1kV	mét	104.500	114.950
56001331	CVV/DSTA-3x16 - 0,6//1kV	mét	151.700	166.870
56001334	CVV/DSTA-3x25 - 0,6//1kV	mét	221.200	243.320
56001335	CVV/DSTA-3x35 - 0,6//1kV	mét	291.400	320.540
56001338	CVV/DSTA-3x50 - 0,6//1kV	mét	389.000	427.900
56001340	CVV/DSTA-3x70 - 0,6//1kV	mét	543.000	597.300
56001341	CVV/DSTA-3x95 - 0,6//1kV	mét	765.200	841.720
56001343	CVV/DSTA-3x120 - 0,6//1kV	mét	982.600	1.080.860
56001346	CVV/DSTA-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.162.400	1.278.640
56001347	CVV/DSTA-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.442.000	1.586.200
56001350	CVV/DSTA-3x240 - 0,6//1kV	mét	1.875.700	2.063.270
56001353	CVV/DSTA-3x300 - 0,6//1kV	mét	2.334.600	2.568.060
56001355	CVV/DSTA-3x400 - 0,6//1kV	mét	2.966.400	3.263.040
Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56000913	CVV/DSTA-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	48.900	53.790
56000916	CVV/DSTA-4x4 - 0,6//1kV	mét	70.000	77.000
56000917	CVV/DSTA-4x6 - 0,6//1kV	mét	89.300	98.230
56001358	CVV/DSTA-4x10 - 0,6//1kV	mét	133.000	146.300
56001364	CVV/DSTA-4x16 - 0,6//1kV	mét	191.700	210.870
56001368	CVV/DSTA-4x25 - 0,6//1kV	mét	282.600	310.860

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM M.S.D.N: 0300381564 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001370	CVV/DSTA-4x35 - 0,6//1kV	mét	377.900	415.690
56001375	CVV/DSTA-4x50 - 0,6//1kV	mét	511.400	562.540
56001381	CVV/DSTA-4x70 - 0,6//1kV	mét	732.800	806.080
56001383	CVV/DSTA-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.000.700	1.100.770
56001387	CVV/DSTA-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.285.000	1.413.500
56001389	CVV/DSTA-4x150 - 0,6//1kV	mét	1.536.000	1.689.600
56001393	CVV/DSTA-4x185 - 0,6//1kV	mét	1.903.400	2.093.740
56001397	CVV/DSTA-4x240 - 0,6//1kV	mét	2.479.400	2.727.340
56001404	CVV/DSTA-4x300 - 0,6//1kV	mét	3.095.900	3.405.490
56001409	CVV/DSTA-4x400 - 0,6//1kV	mét	3.931.900	4.325.090

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300301564
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 7
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng:

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56000921	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6//1kV	mét	65.300	71.830
56000924	CVV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6//1kV	mét	84.000	92.400
56000928	CVV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	122.400	134.640
56001415	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	182.500	200.750
56001425	CVV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	261.200	287.320
56001432	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	333.200	366.520
56001434	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	356.500	392.150
56001447	CVV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	457.700	503.470
56001448	CVV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	482.900	531.190
56001456	CVV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	634.600	698.060
56001457	CVV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	666.200	732.820
56001462	CVV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	889.900	978.890
56001463	CVV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	941.700	1.035.870
56001475	CVV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.166.600	1.283.260
56001476	CVV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.236.400	1.360.040
56001483	CVV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.387.100	1.525.810
56001484	CVV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.454.300	1.599.730
56001489	CVV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.691.100	1.860.210
56001490	CVV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	1.807.800	1.988.580
56001501	CVV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.262.700	2.488.970
56001502	CVV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.333.800	2.567.180
56001503	CVV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.428.300	2.671.130
56001516	CVV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.816.300	3.097.930
56001517	CVV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.822.200	3.104.420

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM M.S.D.N: 0300381584 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001531	CVV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.458.700	3.804.570
56001533	CVV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	3.711.600	4.082.760

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM M.S.D.N: 0300381564 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 8
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56001694	CXV-1 - 0,6//1kV	mét	4.460	4.906
56001696	CXV-1,5 - 0,6//1kV	mét	5.770	6.347
56001698	CXV-2,5 - 0,6//1kV	mét	8.640	9.504
56001701	CXV-4 - 0,6//1kV	mét	12.300	13.530
56001704	CXV-6 - 0,6//1kV	mét	17.340	19.074
56002137	CXV-10 - 0,6//1kV	mét	27.500	30.250
56002140	CXV-16 - 0,6//1kV	mét	41.200	45.320
56002141	CXV-25 - 0,6//1kV	mét	63.800	70.180
56002142	CXV-35 - 0,6//1kV	mét	87.400	96.140
56002144	CXV-50 - 0,6//1kV	mét	118.700	130.570
56002147	CXV-70 - 0,6//1kV	mét	168.300	185.130
56002148	CXV-95 - 0,6//1kV	mét	231.300	254.430
56002149	CXV-120 - 0,6//1kV	mét	301.600	331.760
56002150	CXV-150 - 0,6//1kV	mét	359.900	395.890
56002153	CXV-185 - 0,6//1kV	mét	448.200	493.020
56002154	CXV-240 - 0,6//1kV	mét	586.200	644.820
56002158	CXV-300 - 0,6//1kV	mét	734.500	807.950
56002162	CXV-400 - 0,6//1kV	mét	936.100	1.029.710
56002164	CXV-500 - 0,6//1kV	mét	1.197.300	1.317.030
56001747	CXV-630 - 0,6//1kV	mét	1.544.300	1.698.730
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56001750	CXV-2x1 - 0,6//1kV	mét	12.560	13.816
56001753	CXV-2x1,5 - 0,6//1kV	mét	15.510	17.061
56001757	CXV-2x2,5 - 0,6//1kV	mét	21.300	23.430

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300301564 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001761	CXV-2x4 - 0,6//1kV	mét	30.400	33.440
56001764	CXV-2x6 - 0,6//1kV	mét	41.300	45.430
56002386	CXV-2x10 - 0,6//1kV	mét	63.300	69.630
56002183	CXV-2x16 - 0,6//1kV	mét	94.700	104.170
56002184	CXV-2x25 - 0,6//1kV	mét	142.000	156.200
56002185	CXV-2x35 - 0,6//1kV	mét	190.600	209.660
56002187	CXV-2x50 - 0,6//1kV	mét	253.800	279.180
56002190	CXV-2x70 - 0,6//1kV	mét	354.700	390.170
56002191	CXV-2x95 - 0,6//1kV	mét	484.000	532.400
56007969	CXV-2x120 - 0,6//1kV	mét	631.700	694.870
56002194	CXV-2x150 - 0,6//1kV	mét	749.800	824.780
56002196	CXV-2x185 - 0,6//1kV	mét	931.800	1.024.980
56002198	CXV-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.216.700	1.338.370
56002202	CXV-2x300 - 0,6//1kV	mét	1.525.300	1.677.830
56002204	CXV-2x400 - 0,6//1kV	mét	1.942.700	2.136.970
Cáp điện lực ha thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56001772	CXV-3x1 - 0,6//1kV	mét	15.710	17.281
56001778	CXV-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	19.880	21.868
56001782	CXV-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	28.100	30.910
56001787	CXV-3x4 - 0,6//1kV	mét	40.600	44.660
56001792	CXV-3x6 - 0,6//1kV	mét	56.600	62.260
56001796	CXV-3x10 - 0,6//1kV	mét	88.300	97.130
56002209	CXV-3x16 - 0,6//1kV	mét	133.400	146.740
56002211	CXV-3x25 - 0,6//1kV	mét	202.800	223.080
56002212	CXV-3x35 - 0,6//1kV	mét	274.200	301.620
56002214	CXV-3x50 - 0,6//1kV	mét	368.100	404.910
56002218	CXV-3x70 - 0,6//1kV	mét	518.700	570.570
56002219	CXV-3x95 - 0,6//1kV	mét	713.300	784.630
56002221	CXV-3x120 - 0,6//1kV	mét	920.800	1.012.880
56002222	CXV-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.103.500	1.213.850

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002224	CXV-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.376.300	1.513.930
56002226	CXV-3x240 - 0,6//1kV	mét	1.798.900	1.978.790
56002230	CXV-3x300 - 0,6//1kV	mét	2.250.200	2.475.220
56002232	CXV-3x400 - 0,6//1kV	mét	2.868.600	3.155.460
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56001801	CXV-4x1 - 0,6//1kV	mét	19.410	21.351
56001807	CXV-4x1,5 - 0,6//1kV	mét	24.900	27.390
56001811	CXV-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	35.400	38.940
56001818	CXV-4x4 - 0,6//1kV	mét	52.100	57.310
56001825	CXV-4x6 - 0,6//1kV	mét	73.200	80.520
56002235	CXV-4x10 - 0,6//1kV	mét	115.100	126.610
56002239	CXV-4x16 - 0,6//1kV	mét	173.400	190.740
56002241	CXV-4x25 - 0,6//1kV	mét	271.200	298.320
56002242	CXV-4x35 - 0,6//1kV	mét	367.300	404.030
56002244	CXV-4x50 - 0,6//1kV	mét	485.300	533.830
56002247	CXV-4x70 - 0,6//1kV	mét	704.600	775.060
56002248	CXV-4x95 - 0,6//1kV	mét	944.600	1.039.060
56002250	CXV-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.228.200	1.351.020
56002251	CXV-4x150 - 0,6//1kV	mét	1.468.900	1.615.790
56002253	CXV-4x185 - 0,6//1kV	mét	1.829.900	2.012.890
56002255	CXV-4x240 - 0,6//1kV	mét	2.395.000	2.634.500
56002259	CXV-4x300 - 0,6//1kV	mét	2.997.500	3.297.250
56002261	CXV-4x400 - 0,6//1kV	mét	3.820.700	4.202.770
Cáp điện lực: (CXV-1R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
56014150	CXV-2 - 600V	mét	7.230	7.953
56014151	CXV-3,5 - 600V	mét	11.300	12.430
56014152	CXV-5,5 - 600V	mét	16.660	18.326
56014153	CXV-8 - 600V	mét	22.800	25.080
56014154	CXV-14 - 600V	mét	38.000	41.800
56014155	CXV-22 - 600V	mét	58.200	64.020

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014156	CXV-38 - 600V	mét	95.700	105.270
56014157	CXV-60 - 600V	mét	152.600	167.860
56014158	CXV-100 - 600V	mét	254.300	279.730
56007029	CXV-200 - 600V	mét	493.800	543.180
56014160	CXV-250 - 600V	mét	633.500	696.850
56014161	CXV-325 - 600V	mét	807.100	887.810
Cáp điện lực: (CXV-2R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
56014162	CXV-2x2 - 600V	mét	17.890	19.679
56014163	CXV-2x3,5 - 600V	mét	27.100	29.810
56014164	CXV-2x5,5 - 600V	mét	39.200	43.120
56007049	CXV-2x8 - 600V	mét	52.500	57.750
56014166	CXV-2x14 - 600V	mét	85.500	94.050
56014167	CXV-2x22 - 600V	mét	129.200	142.120
56014168	CXV-2x38 - 600V	mét	206.200	226.820
56014169	CXV-2x60 - 600V	mét	324.500	356.950
56014170	CXV-2x100 - 600V	mét	535.700	589.270
56014171	CXV-2x200 - 600V	mét	1.035.100	1.138.610
56014172	CXV-2x250 - 600V	mét	1.324.800	1.457.280
56014173	CXV-2x325 - 600V	mét	1.683.600	1.851.960
Cáp điện lực: (CXV-3R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
56014174	CXV-3x2 - 600V	mét	23.500	25.850
56014175	CXV-3x3,5 - 600V	mét	36.600	40.260
56014176	CXV-3x5,5 - 600V	mét	53.400	58.740
56014177	CXV-3x8 - 600V	mét	72.800	80.080
56014178	CXV-3x14 - 600V	mét	119.600	131.560
56014179	CXV-3x22 - 600V	mét	183.800	202.180
56014180	CXV-3x38 - 600V	mét	297.800	327.580
56014181	CXV-3x60 - 600V	mét	471.600	518.760
56014182	CXV-3x100 - 600V	mét	787.400	866.140
56014183	CXV-3x200 - 600V	mét	1.521.800	1.673.980

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014184	CXV-3x250 - 600V	mét	1.950.900	2.145.990
56014185	CXV-3x325 - 600V	mét	2.482.800	2.731.080
Cáp điện lực: (CXV-4R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
56014186	CXV-4x2 - 600V	mét	29.800	32.780
56014187	CXV-4x3,5 - 600V	mét	46.600	51.260
56014188	CXV-4x5,5 - 600V	mét	69.100	76.010
56014189	CXV-4x8 - 600V	mét	94.500	103.950
56014190	CXV-4x14 - 600V	mét	157.300	173.030
56014191	CXV-4x22 - 600V	mét	240.900	264.990
56014192	CXV-4x38 - 600V	mét	391.800	430.980
56014193	CXV-4x60 - 600V	mét	623.500	685.850
56014194	CXV-4x100 - 600V	mét	1.044.200	1.148.620
56014195	CXV-4x200 - 600V	mét	2.023.500	2.225.850
56014196	CXV-4x250 - 600V	mét	2.599.100	2.859.010
56014197	CXV-4x325 - 600V	mét	3.305.600	3.636.160

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------✪★✪----------

BẢNG 9
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56001845	CXV-3x4+1x2,5 - 0,6//1kV	mét	48.400	53.240
56001847	CXV-3x6+1x4 - 0,6//1kV	mét	68.300	75.130
56002173	CXV-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	104.900	115.390
56002264	CXV-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	162.500	178.750
56002267	CXV-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	241.900	266.090
56002270	CXV-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	312.400	343.640
56002271	CXV-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	335.700	369.270
56002275	CXV-3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	431.700	474.870
56002276	CXV-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	455.000	500.500
56002278	CXV-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	605.900	666.490
56002279	CXV-3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	636.500	700.150
56002280	CXV-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	831.500	914.650
56002281	CXV-3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	881.700	969.870
56002284	CXV-3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.098.500	1.208.350
56002285	CXV-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.167.600	1.284.360
56002288	CXV-3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.313.100	1.444.410
56002287	CXV-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.378.500	1.516.350
56002290	CXV-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.612.900	1.774.190
56002289	CXV-3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	1.722.000	1.894.200
56002294	CXV-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.163.500	2.379.850
56002296	CXV-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.233.100	2.456.410
56002295	CXV-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.327.100	2.559.810
56002299	CXV-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.700.600	2.970.660
56002300	CXV-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.710.700	2.981.770

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002304	CXV-3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.328.800	3.661.680
56002306	CXV-3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	3.575.300	3.932.830

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 10
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).				
56002317	CXV/DATA-25 - 0,6//1kV	mét	87.400	96.140
56002319	CXV/DATA-35 - 0,6//1kV	mét	112.800	124.080
56002324	CXV/DATA-50 - 0,6//1kV	mét	146.800	161.480
56002329	CXV/DATA-70 - 0,6//1kV	mét	196.300	215.930
56002330	CXV/DATA-95 - 0,6//1kV	mét	263.300	289.630
56002334	CXV/DATA-120 - 0,6//1kV	mét	335.500	369.050
56002336	CXV/DATA-150 - 0,6//1kV	mét	398.100	437.910
56002340	CXV/DATA-185 - 0,6//1kV	mét	490.200	539.220
56002344	CXV/DATA-240 - 0,6//1kV	mét	633.300	696.630
56002351	CXV/DATA-300 - 0,6//1kV	mét	788.000	866.800
56002357	CXV/DATA-400 - 0,6//1kV	mét	997.900	1.097.690
56002359	CXV/DATA-500 - 0,6//1kV	mét	1.265.700	1.392.270
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56001898	CXV/DSTA-2x4 - 0,6//1kV	mét	43.500	47.850
56001905	CXV/DSTA-2x6 - 0,6//1kV	mét	56.100	61.710
56002362	CXV/DSTA-2x10 - 0,6//1kV	mét	77.300	85.030
56002398	CXV/DSTA-2x16 - 0,6//1kV	mét	109.200	120.120
56002403	CXV/DSTA-2x25 - 0,6//1kV	mét	160.000	176.000
56002405	CXV/DSTA-2x35 - 0,6//1kV	mét	210.700	231.770
56002410	CXV/DSTA-2x50 - 0,6//1kV	mét	274.700	302.170
56002415	CXV/DSTA-2x70 - 0,6//1kV	mét	379.800	417.780
56002417	CXV/DSTA-2x95 - 0,6//1kV	mét	514.400	565.840
56002421	CXV/DSTA-2x120 - 0,6//1kV	mét	686.600	755.260

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002423	CXV/DSTA-2x150 - 0,6//1kV	mét	812.400	893.640
56002427	CXV/DSTA-2x185 - 0,6//1kV	mét	1.004.300	1.104.730
56002431	CXV/DSTA-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.298.600	1.428.460
56002437	CXV/DSTA-2x300 - 0,6//1kV	mét	1.622.600	1.784.860
56002443	CXV/DSTA-2x400 - 0,6//1kV	mét	2.054.400	2.259.840
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi,ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56001934	CXV/DSTA-3x4 - 0,6//1kV	mét	54.600	60.060
56001941	CXV/DSTA-3x6 - 0,6//1kV	mét	72.300	79.530
56001948	CXV/DSTA-3x10 - 0,6//1kV	mét	103.500	113.850
56002453	CXV/DSTA-3x16 - 0,6//1kV	mét	149.500	164.450
56002457	CXV/DSTA-3x25 - 0,6//1kV	mét	222.200	244.420
56002459	CXV/DSTA-3x35 - 0,6//1kV	mét	294.000	323.400
56002463	CXV/DSTA-3x50 - 0,6//1kV	mét	391.500	430.650
56002469	CXV/DSTA-3x70 - 0,6//1kV	mét	547.000	601.700
56002471	CXV/DSTA-3x95 - 0,6//1kV	mét	748.000	822.800
56002475	CXV/DSTA-3x120 - 0,6//1kV	mét	985.600	1.084.160
56002477	CXV/DSTA-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.175.900	1.293.490
56002481	CXV/DSTA-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.458.500	1.604.350
56002485	CXV/DSTA-3x240 - 0,6//1kV	mét	1.896.000	2.085.600
56002491	CXV/DSTA-3x300 - 0,6//1kV	mét	2.359.100	2.595.010
56002497	CXV/DSTA-3x400 - 0,6//1kV	mét	2.997.500	3.297.250
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56001967	CXV/DSTA-4x4 - 0,6//1kV	mét	67.600	74.360
56001972	CXV/DSTA-4x6 - 0,6//1kV	mét	86.900	95.590
56002007	CXV/DSTA-4x10 - 0,6//1kV	mét	131.100	144.210
56002507	CXV/DSTA-4x16 - 0,6//1kV	mét	190.600	209.660
56002511	CXV/DSTA-4x25 - 0,6//1kV	mét	284.000	312.400
56002513	CXV/DSTA-4x35 - 0,6//1kV	mét	381.000	419.100
56002518	CXV/DSTA-4x50 - 0,6//1kV	mét	512.900	564.190

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM M.S.D.N: 0300381364 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002523	CXV/DSTA-4x70 - 0,6//1kV	mét	718.900	790.790
56002525	CXV/DSTA-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.005.800	1.106.380
56002529	CXV/DSTA-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.303.300	1.433.630
56002531	CXV/DSTA-4x150 - 0,6//1kV	mét	1.551.600	1.706.760
56002535	CXV/DSTA-4x185 - 0,6//1kV	mét	1.922.200	2.114.420
56002539	CXV/DSTA-4x240 - 0,6//1kV	mét	2.505.600	2.756.160
56002546	CXV/DSTA-4x300 - 0,6//1kV	mét	3.125.700	3.438.270
56002551	CXV/DSTA-4x400 - 0,6//1kV	mét	3.972.800	4.370.080

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 11
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3+1) R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56001983	CXV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6//1kV	mét	63.700	70.070
56001988	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6//1kV	mét	81.700	89.870
56002373	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	120.300	132.330
56002557	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	179.800	197.780
56002565	CXV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	260.200	286.220
56002572	CXV/DSTA-3x35+1x16- 0,6/1kV	mét	333.200	366.520
56002573	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	356.600	392.260
56002582	CXV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	456.800	502.480
56002583	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	481.300	529.430
56002588	CXV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	636.100	699.710
56002589	CXV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	666.700	733.370
56002592	CXV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	887.200	975.920
56002593	CXV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	939.800	1.033.780
56002601	CXV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.166.100	1.282.710
56002602	CXV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.232.100	1.355.310
56002606	CXV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.390.400	1.529.440
56002607	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.456.700	1.602.370
56002610	CXV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.695.800	1.865.380
56002611	CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	1.812.500	1.993.750
56002621	CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.270.000	2.497.000
56002619	CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.340.200	2.574.220
56002620	CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.435.200	2.678.720
56002629	CXV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.819.800	3.101.780
56002630	CXV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.828.500	3.111.350

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002639	CXV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.464.400	3.810.840
56002641	CXV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	3.721.200	4.093.320

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 C.T.C.P QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 12
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004138	DK-CVV-2x4 - 0,6//1kV	mét	38.100	41.910
56004144	DK-CVV-2x6 - 0,6//1kV	mét	53.200	58.520
56004151	DK-CVV-2x10 - 0,6//1kV	mét	76.700	84.370
56004404	DK-CVV-2x16 - 0,6//1kV	mét	99.500	109.450
56008095	DK-CVV-2x25 - 0,6//1kV	mét	155.900	171.490
56008096	DK-CVV-2x35 - 0,6//1kV	mét	206.400	227.040
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004166	DK-CVV-3x4 - 0,6//1kV	mét	50.900	55.990
56004172	DK-CVV-3x6 - 0,6//1kV	mét	69.200	76.120
56004178	DK-CVV-3x10 - 0,6//1kV	mét	98.200	108.020
56004326	DK-CVV-3x16 - 0,6//1kV	mét	139.200	153.120
56008097	DK-CVV-3x25 - 0,6//1kV	mét	218.700	240.570
56008098	DK-CVV-3x35 - 0,6//1kV	mét	292.100	321.310
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004184	DK-CVV-4x4 - 0,6//1kV	mét	63.200	69.520
56004190	DK-CVV-4x6 - 0,6//1kV	mét	86.400	95.040
56004196	DK-CVV-4x10 - 0,6//1kV	mét	125.800	138.380
56008099	DK-CVV-4x16 - 0,6//1kV	mét	179.800	197.780
56008100	DK-CVV-4x25 - 0,6//1kV	mét	282.800	311.080
56008101	DK-CVV-4x35 - 0,6//1kV	mét	379.800	417.780
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004205	DK-CVV-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	115.300	126.830
56008102	DK-CVV-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	166.100	182.710
56008103	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	260.400	286.440

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381561-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004405	DK-CVV-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	334.000	367.400
56007971	DK-CVV-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	357.200	392.920

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 13
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004467	DVV-2x0,5 - 0,6//1kV	mét	8.040	8.844
56004468	DVV-2x0,75 - 0,6//1kV	mét	9.510	10.461
56004469	DVV-2x1 - 0,6//1kV	mét	11.310	12.441
56004471	DVV-2x1,5 - 0,6//1kV	mét	14.110	15.521
56004473	DVV-2x2,5 - 0,6//1kV	mét	18.260	20.086
56004476	DVV-2x4 - 0,6//1kV	mét	27.200	29.920
56004479	DVV-2x6 - 0,6//1kV	mét	37.800	41.580
56004482	DVV-2x10 - 0,6//1kV	mét	59.100	65.010
56004485	DVV-2x16 - 0,6//1kV	mét	89.800	98.780
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004486	DVV-3x0,5 - 0,6//1kV	mét	9.920	10.912
56004487	DVV-3x0,75 - 0,6//1kV	mét	11.490	12.639
56004488	DVV-3x1 - 0,6//1kV	mét	14.760	16.236
56004490	DVV-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	18.540	20.394
56004492	DVV-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	25.100	27.610
56004495	DVV-3x4 - 0,6//1kV	mét	38.000	41.800
56004498	DVV-3x6 - 0,6//1kV	mét	53.600	58.960
56004501	DVV-3x10 - 0,6//1kV	mét	84.700	93.170
56004504	DVV-3x16 - 0,6//1kV	mét	129.400	142.340
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004505	DVV-4x0,5 - 0,6//1kV	mét	11.480	12.628
56004506	DVV-4x0,75 - 0,6//1kV	mét	14.160	15.576
56004507	DVV-4x1 - 0,6//1kV	mét	18.110	19.921
56004509	DVV-4x1,5 - 0,6//1kV	mét	22.100	24.310
56004511	DVV-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	32.400	35.640
56004514	DVV-4x4 - 0,6//1kV	mét	49.600	54.560
56004517	DVV-4x6 - 0,6//1kV	mét	70.200	77.220

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004520	DVV-4x10 - 0,6//1kV	mét	111.500	122.650
56014363	DVV-4x16 - 0,6//1kV	mét	171.100	188.210
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004524	DVV-5x0,5 - 0,6//1kV	mét	12.990	14.289
56004525	DVV-5x0,75 - 0,6//1kV	mét	16.440	18.084
56004526	DVV-5x1 - 0,6//1kV	mét	21.400	23.540
56004528	DVV-5x1,5 - 0,6//1kV	mét	26.700	29.370
56004530	DVV-5x2,5 - 0,6//1kV	mét	39.500	43.450
56004533	DVV-5x4 - 0,6//1kV	mét	60.600	66.660
56004536	DVV-5x6 - 0,6//1kV	mét	86.200	94.820
56004539	DVV-5x10 - 0,6//1kV	mét	137.900	151.690
56007042	DVV-5x16 - 0,6//1kV	mét	212.000	233.200
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004562	DVV-7x0,5 - 0,6//1kV	mét	15.650	17.215
56004563	DVV-7x0,75 - 0,6//1kV	mét	20.100	22.110
56004564	DVV-7x1 - 0,6//1kV	mét	25.200	27.720
56004566	DVV-7x1,5 - 0,6//1kV	mét	35.800	39.380
56004568	DVV-7x2,5 - 0,6//1kV	mét	53.400	58.740
56004571	DVV-7x4 - 0,6//1kV	mét	82.600	90.860
56004574	DVV-7x6 - 0,6//1kV	mét	118.000	129.800
56004577	DVV-7x10 - 0,6//1kV	mét	189.900	208.890
56004580	DVV-7x16 - 0,6//1kV	mét	292.600	321.860
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004581	DVV-8x0,5 - 0,6//1kV	mét	18.600	20.460
56004582	DVV-8x0,75 - 0,6//1kV	mét	23.600	25.960
56004584	DVV-8x1 - 0,6//1kV	mét	31.400	34.540
56004586	DVV-8x1,5 - 0,6//1kV	mét	41.500	45.650
56004588	DVV-8x2,5 - 0,6//1kV	mét	61.800	67.980
56004591	DVV-8x4 - 0,6//1kV	mét	95.200	104.720
56004594	DVV-8x6 - 0,6//1kV	mét	136.200	149.820
56004597	DVV-8x10 - 0,6//1kV	mét	218.700	240.570
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004601	DVV-10x0,5 - 0,6//1kV	mét	22.300	24.530

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004602	DVV-10x0,75 - 0,6//1kV	mét	28.600	31.460
56004603	DVV-10x1 - 0,6//1kV	mét	38.400	42.240
56004605	DVV-10x1,5 - 0,6//1kV	mét	51.000	56.100
56004607	DVV-10x2,5 - 0,6//1kV	mét	76.300	83.930
56004610	DVV-10x4 - 0,6//1kV	mét	118.400	130.240
56004613	DVV-10x6 - 0,6//1kV	mét	169.800	186.780
56007972	DVV-10x10 - 0,6//1kV	mét	273.300	300.630
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004614	DVV-12x0,5 - 0,6//1kV	mét	25.700	28.270
56004615	DVV-12x0,75 - 0,6//1kV	mét	33.200	36.520
56004616	DVV-12x1 - 0,6//1kV	mét	44.800	49.280
56004618	DVV-12x1,5 - 0,6//1kV	mét	59.900	65.890
56004620	DVV-12x2,5 - 0,6//1kV	mét	90.100	99.110
56004623	DVV-12x4 - 0,6//1kV	mét	140.600	154.660
56004626	DVV-12x6 - 0,6//1kV	mét	202.100	222.310
56007973	DVV-12x10 - 0,6//1kV	mét	325.100	357.610
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004627	DVV-14x0,5 - 0,6//1kV	mét	29.900	32.890
56004628	DVV-14x0,75 - 0,6//1kV	mét	38.700	42.570
56004629	DVV-14x1 - 0,6//1kV	mét	51.500	56.650
56004631	DVV-14x1,5 - 0,6//1kV	mét	69.200	76.120
56004633	DVV-14x2,5 - 0,6//1kV	mét	104.700	115.170
56004636	DVV-14x4 - 0,6//1kV	mét	162.000	178.200
56004639	DVV-14x6 - 0,6//1kV	mét	233.100	256.410
56007974	DVV-14x10 - 0,6//1kV	mét	376.200	413.820
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004640	DVV-16x0,5 - 0,6//1kV	mét	33.500	36.850
56004641	DVV-16x0,75 - 0,6//1kV	mét	43.500	47.850
56004642	DVV-16x1 - 0,6//1kV	mét	58.500	64.350
56004644	DVV-16x1,5 - 0,6//1kV	mét	78.600	86.460
56004646	DVV-16x2,5 - 0,6//1kV	mét	119.300	131.230
56004649	DVV-16x4 - 0,6//1kV	mét	185.300	203.830
56004652	DVV-16x6 - 0,6//1kV	mét	266.200	292.820

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381561 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56007975	DVV-16x10 - 0,6//1kV	mét	430,300	473,330
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004653	DVV-19x0,5 - 0,6//1kV	mét	37.700	41.470
56004654	DVV-19x0,75 - 0,6//1kV	mét	49.500	54.450
56004655	DVV-19x1 - 0,6//1kV	mét	67.700	74.470
56004657	DVV-19x1,5 - 0,6//1kV	mét	91.700	100.870
56004659	DVV-19x2,5 - 0,6//1kV	mét	139.400	153.340
56004662	DVV-19x4 - 0,6//1kV	mét	218.400	240.240
56004665	DVV-19x6 - 0,6//1kV	mét	314.900	346.390
56007976	DVV-19x10 - 0,6//1kV	mét	509.400	560.340
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004666	DVV-24x0,5 - 0,6//1kV	mét	47.400	52.140
56004667	DVV-24x0,75 - 0,6//1kV	mét	62.300	68.530
56004668	DVV-24x1 - 0,6//1kV	mét	85.700	94.270
56004670	DVV-24x1,5 - 0,6//1kV	mét	116.200	127.820
56004671	DVV-24x2,5 - 0,6//1kV	mét	177.200	194.920
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56007977	DVV-27x0,5 - 0,6//1kV	mét	52.400	57.640
56004672	DVV-27x0,75 - 0,6//1kV	mét	69.500	76.450
56004673	DVV-27x1 - 0,6//1kV	mét	95.400	104.940
56007978	DVV-27x1,5 - 0,6//1kV	mét	129.600	142.560
56007979	DVV-27x2,5 - 0,6//1kV	mét	197.900	217.690
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56007980	DVV-30x0,5 - 0,6//1kV	mét	57.600	63.360
56004674	DVV-30x0,75 - 0,6//1kV	mét	76.500	84.150
56007981	DVV-30x1 - 0,6//1kV	mét	105.600	116.160
56007982	DVV-30x1,5 - 0,6//1kV	mét	143.100	157.410
56007983	DVV-30x2,5 - 0,6//1kV	mét	218.900	240.790
Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004677	DVV-37x0,5 - 0,6//1kV	mét	69.900	76.890
56004678	DVV-37x0,75 - 0,6//1kV	mét	92.700	101.970
56004679	DVV-37x1 - 0,6//1kV	mét	128.500	141.350

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004680	DVV-37x1,5 - 0,6//1kV	mét	175.100	192.610
56007984	DVV-37x2,5 - 0,6//1kV	mét	268.300	295.130
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004682	DVV/Sc-2x0,5 - 0,6//1kV	mét	13.220	14.542
56004683	DVV/Sc-2x0,75 - 0,6//1kV	mét	15.390	16.929
56004684	DVV/Sc-2x1 - 0,6//1kV	mét	18.270	20.097
56004686	DVV/Sc-2x1,5 - 0,6//1kV	mét	21.600	23.760
56004687	DVV/Sc-2x2,5 - 0,6//1kV	mét	27.700	30.470
56004688	DVV/Sc-2x4 - 0,6//1kV	mét	37.700	41.470
56004689	DVV/Sc-2x6 - 0,6//1kV	mét	48.000	52.800
56000263	DVV/Sc-2x10 - 0,6//1kV	mét	70.400	77.440
56000266	DVV/Sc-2x16 - 0,6//1kV	mét	102.700	112.970
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004690	DVV/Sc-3x0,5 - 0,6//1kV	mét	15.820	17.402
56004691	DVV/Sc-3x0,75 - 0,6//1kV	mét	18.360	20.196
56004692	DVV/Sc-3x1 - 0,6//1kV	mét	22.100	24.310
56004693	DVV/Sc-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	26.700	29.370
56004694	DVV/Sc-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	35.100	38.610
56000288	DVV/Sc-3x4 - 0,6//1kV	mét	49.300	54.230
56004695	DVV/Sc-3x6 - 0,6//1kV	mét	65.400	71.940
56004696	DVV/Sc-3x10 - 0,6//1kV	mét	96.600	106.260
56013377	DVV/Sc-3x16 - 0,6//1kV	mét	143.100	157.410
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004697	DVV/Sc-4x0,5 - 0,6//1kV	mét	18.450	20.295
56004698	DVV/Sc-4x0,75 - 0,6//1kV	mét	21.500	23.650
56004699	DVV/Sc-4x1 - 0,6//1kV	mét	26.200	28.820
56004701	DVV/Sc-4x1,5 - 0,6//1kV	mét	31.800	34.980
56004702	DVV/Sc-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	42.800	47.080
56004703	DVV/Sc-4x4 - 0,6//1kV	mét	61.000	67.100
56004704	DVV/Sc-4x6 - 0,6//1kV	mét	81.200	89.320
56004705	DVV/Sc-4x10 - 0,6//1kV	mét	123.900	136.290

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381 5 - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014224	DVV/Sc-4x16 - 0,6//1kV	mét	185.300	203.830
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004706	DVV/Sc-5x0,5 - 0,6//1kV	mét	20.700	22.770
56004707	DVV/Sc-5x0,75 - 0,6//1kV	mét	24.300	26.730
56004708	DVV/Sc-5x1 - 0,6//1kV	mét	30.000	33.000
56004709	DVV/Sc-5x1,5 - 0,6//1kV	mét	37.000	40.700
56000383	DVV/Sc-5x2,5 - 0,6//1kV	mét	50.400	55.440
56000389	DVV/Sc-5x4 - 0,6//1kV	mét	72.600	79.860
56000395	DVV/Sc-5x6 - 0,6//1kV	mét	97.900	107.690
56000401	DVV/Sc-5x10 - 0,6//1kV	mét	151.100	166.210
56000407	DVV/Sc-5x16 - 0,6//1kV	mét	226.400	249.040
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004711	DVV/Sc-7x0,5 - 0,6//1kV	mét	25.000	27.500
56004712	DVV/Sc-7x0,75 - 0,6//1kV	mét	29.700	32.670
56004713	DVV/Sc-7x1 - 0,6//1kV	mét	37.500	41.250
56004714	DVV/Sc-7x1,5 - 0,6//1kV	mét	46.800	51.480
56004715	DVV/Sc-7x2,5 - 0,6//1kV	mét	65.100	71.610
56004716	DVV/Sc-7x4 - 0,6//1kV	mét	94.300	103.730
56000349	DVV/Sc-7x6 - 0,6//1kV	mét	130.700	143.770
56000352	DVV/Sc-7x10 - 0,6//1kV	mét	204.200	224.620
56000355	DVV/Sc-7x16 - 0,6//1kV	mét	309.400	340.340
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000446	DVV/Sc-8x0,5 - 0,6//1kV	mét	29.100	32.010
56004717	DVV/Sc-8x0,75 - 0,6//1kV	mét	34.500	37.950
56004718	DVV/Sc-8x1 - 0,6//1kV	mét	43.300	47.630
56004719	DVV/Sc-8x1,5 - 0,6//1kV	mét	53.900	59.290
56004720	DVV/Sc-8x2,5 - 0,6//1kV	mét	74.800	82.280
56000459	DVV/Sc-8x4 - 0,6//1kV	mét	107.800	118.580
56000465	DVV/Sc-8x6 - 0,6//1kV	mét	150.000	165.000
56000471	DVV/Sc-8x10 - 0,6//1kV	mét	234.100	257.510

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004721	DVV/Sc-10x0,5 - 0,6//1kV	mét	**34.300**	**37.730**
56004722	DVV/Sc-10x0,75 - 0,6//1kV	mét	**41.000**	**45.100**
56004723	DVV/Sc-10x1 - 0,6//1kV	mét	**52.000**	**57.200**
56004725	DVV/Sc-10x1,5 - 0,6//1kV	mét	**65.300**	**71.830**
56004726	DVV/Sc-10x2,5 - 0,6//1kV	mét	**91.400**	**100.540**
56004727	DVV/Sc-10x4 - 0,6//1kV	mét	**133.300**	**146.630**
56004728	DVV/Sc-10x6 - 0,6//1kV	mét	**186.100**	**204.710**
56007985	DVV/Sc-10x10 - 0,6//1kV	mét	**291.800**	**320.980**
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004729	DVV/Sc-12x0,5 - 0,6//1kV	mét	**38.000**	**41.800**
56004730	DVV/Sc-12x0,75 - 0,6//1kV	mét	**45.900**	**50.490**
56004731	DVV/Sc-12x1 - 0,6//1kV	mét	**58.800**	**64.680**
56004734	DVV/Sc-12x1,5 - 0,6//1kV	mét	**71.900**	**79.090**
56004735	DVV/Sc-12x2,5 - 0,6//1kV	mét	**103.300**	**113.630**
56000499	DVV/Sc-12x4 - 0,6//1kV	mét	**156.000**	**171.600**
56000502	DVV/Sc-12x6 - 0,6//1kV	mét	**218.900**	**240.790**
56007986	DVV/Sc-12x10 - 0,6//1kV	mét	**344.300**	**378.730**
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000516	DVV/Sc-14x0,5 - 0,6//1kV	mét	**42.100**	**46.310**
56004736	DVV/Sc-14x0,75 - 0,6//1kV	mét	**51.300**	**56.430**
56000517	DVV/Sc-14x1 - 0,6//1kV	mét	**66.600**	**73.260**
56004737	DVV/Sc-14x1,5 - 0,6//1kV	mét	**84.900**	**93.390**
56004738	DVV/Sc-14x2,5 - 0,6//1kV	mét	**119.300**	**131.230**
56000522	DVV/Sc-14x4 - 0,6//1kV	mét	**179.300**	**197.230**
56000525	DVV/Sc-14x6 - 0,6//1kV	mét	**252.200**	**277.420**
56007987	DVV/Sc-14x10 - 0,6//1kV	mét	**398.300**	**438.130**
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004740	DVV/Sc-16x0,5 - 0,6//1kV	mét	**43.800**	**48.180**
56004741	DVV/Sc-16x0,75 - 0,6//1kV	mét	**54.300**	**59.730**

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004742	DVV/Sc-16x1 - 0,6//1kV	mét	70.100	77.110
56004743	DVV/Sc-16x1,5 - 0,6//1kV	mét	90.900	99.990
56000541	DVV/Sc-16x2,5 - 0,6//1kV	mét	132.800	146.080
56000544	DVV/Sc-16x4 - 0,6//1kV	mét	201.300	221.430
56000547	DVV/Sc-16x6 - 0,6//1kV	mét	284.100	312.510
56007988	DVV/Sc-16x10 - 0,6//1kV	mét	450.200	495.220
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000561	DVV/Sc-19x0,5 - 0,6//1kV	mét	48.500	53.350
56000562	DVV/Sc-19x0,75 - 0,6//1kV	mét	63.200	69.520
56004744	DVV/Sc-19x1 - 0,6//1kV	mét	83.300	91.630
56004745	DVV/Sc-19x1,5 - 0,6//1kV	mét	108.100	118.910
56004746	DVV/Sc-19x2,5 - 0,6//1kV	mét	153.500	168.850
56000567	DVV/Sc-19x4 - 0,6//1kV	mét	235.000	258.500
56000570	DVV/Sc-19x6 - 0,6//1kV	mét	333.100	366.410
56007989	DVV/Sc-19x10 - 0,6//1kV	mét	530.300	583.330
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004747	DVV/Sc-24x0,5 - 0,6//1kV	mét	61.100	67.210
56004748	DVV/Sc-24x0,75 - 0,6//1kV	mét	76.100	83.710
56007990	DVV/Sc-24x1 - 0,6//1kV	mét	100.100	110.110
56004749	DVV/Sc-24x1,5 - 0,6//1kV	mét	131.700	144.870
56007991	DVV/Sc-24x2,5 - 0,6//1kV	mét	194.200	213.620
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56007992	DVV/Sc-27x0,5 - 0,6//1kV	mét	68.600	75.460
56004750	DVV/Sc-27x0,75 - 0,6//1kV	mét	83.100	91.410
56004751	DVV/Sc-27x1 - 0,6//1kV	mét	110.000	121.000
56004752	DVV/Sc-27x1,5 - 0,6//1kV	mét	145.400	159.940
56004753	DVV/Sc-27x2,5 - 0,6//1kV	mét	215.200	236.720
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004754	DVV/Sc-30x0,5 - 0,6//1kV	mét	74.300	81.730
56007993	DVV/Sc-30x0,75 - 0,6//1kV	mét	90.600	99.660

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004755	DVV/Sc-30x1 - 0,6//1kV	mét	120.800	132.880
56004756	DVV/Sc-30x1,5 - 0,6//1kV	mét	159.300	175.230
56004757	DVV/Sc-30x2,5 - 0,6//1kV	mét	236.800	260.480
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004758	DVV/Sc-37x0,5 - 0,6//1kV	mét	87.000	95.700
56007994	DVV/Sc-37x0,75 - 0,6//1kV	mét	110.600	121.660
56004759	DVV/Sc-37x1 - 0,6//1kV	mét	149.500	164.450
56007995	DVV/Sc-37x1,5 - 0,6//1kV	mét	191.400	210.540
56007996	DVV/Sc-37x2,5 - 0,6//1kV	mét	286.300	314.930

M.S.D.N: 0300381564-C.T.C.P CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 14
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56005069	CXV-25-12/20(24) kV	mét	91.400	100.540
56005070	CXV-35-12/20(24) kV	mét	118.500	130.350
56005071	CXV-50-12/20(24) kV	mét	154.400	169.840
56005072	CXV-70-12/20(24) kV	mét	210.800	231.880
56005073	CXV-95-12/20(24) kV	mét	282.600	310.860
56005074	CXV-120-12/20(24) kV	mét	350.700	385.770
56005075	CXV-150-12/20(24) kV	mét	423.000	465.300
56005077	CXV-185-12/20(24) kV	mét	522.000	574.200
56005078	CXV-240-12/20(24) kV	mét	675.300	742.830
56005081	CXV-300-12/20(24) kV	mét	839.000	922.900
56005082	CXV-400-12/20(24) kV	mét	1.060.500	1.166.550
56005083	CXV-500-12/20(24) kV	mét	1.324.100	1.456.510
Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56005470	CX1V-25-12/20(24) kV	mét	99.600	109.560
56005471	CX1V-35-12/20(24) kV	mét	127.900	140.690
56005473	CX1V-50-12/20(24) kV	mét	163.800	180.180
56005474	CX1V-70-12/20(24) kV	mét	221.900	244.090
56005475	CX1V-95-12/20(24) kV	mét	293.400	322.740
56005476	CX1V-120-12/20(24) kV	mét	361.500	397.650
56005477	CX1V-150-12/20(24) kV	mét	434.900	478.390
56005479	CX1V-185-12/20(24) kV	mét	535.200	588.720
56005480	CX1V-240-12/20(24) kV	mét	690.000	759.000
56005483	CX1V-300-12/20(24) kV	mét	854.800	940.280

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381566 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56005484	CX1V-400-12/20(24) kV	mét	1.078.900	1.186.790
56005485	CX1V-500-12/20(24) kV	mét	1.344.600	1.479.060
Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56007998	CX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	99.800	109.780
56007999	CX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	128.100	140.910
56008000	CX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	164.400	180.840
56008001	CX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	222.500	244.750
56008002	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	294.100	323.510
56008003	CX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	362.300	398.530
56008004	CX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	436.200	479.820
56008005	CX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	536.500	590.150
56008006	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	692.000	761.200
56008007	CX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	857.100	942.810
56008008	CX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	1.081.400	1.189.540
Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)				
56005138	CXV/S-25-12/20(24) kV	mét	138.200	152.020
56005140	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	167.900	184.690
56005143	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	208.200	229.020
56005146	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	266.900	293.590
56005147	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	340.700	374.770
56005149	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	408.300	449.130
56005152	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	486.300	534.930
56005154	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	585.000	643.500
56005157	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	738.900	812.790
56005160	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	904.700	995.170
56005163	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.130.200	1.243.220
56005165	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	1.415.600	1.557.160

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM M.S.D.N: 0300381564 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
56005169	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV	mét	442.100	486.310
56005170	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	531.600	584.760
56005172	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	646.100	710.710
56005173	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	839.300	923.230
56005174	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	1.067.700	1.174.470
56005175	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.276.800	1.404.480
56005176	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	1.523.100	1.675.410
56005178	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	1.829.100	2.012.010
56005179	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	2.300.600	2.530.660
56005182	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	2.805.100	3.085.610
56005183	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	3.498.100	3.847.910
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
56005186	CXV/S/DATA-25-12/20(24) kV	mét	172.000	189.200
56005187	CXV/S/DATA-35-12/20(24) kV	mét	205.800	226.380
56005188	CXV/S/DATA-50-12/20(24) kV	mét	247.200	271.920
56005190	CXV/S/DATA-70-12/20(24) kV	mét	311.500	342.650
56005192	CXV/S/DATA-95-12/20(24) kV	mét	387.600	426.360
56005193	CXV/S/DATA-120-12/20(24) kV	mét	458.200	504.020
56005194	CXV/S/DATA-150-12/20(24) kV	mét	566.300	622.930
56005198	CXV/S/DATA-185-12/20(24) kV	mét	640.800	704.880
56005199	CXV/S/DATA-240-12/20(24) kV	mét	815.600	897.160
56005204	CXV/S/DATA-300-12/20(24) kV	mét	971.000	1.068.100
56005205	CXV/S/DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.203.600	1.323.960
56005206	CXV/S/DATA-500-12/20(24) kV	mét	1.495.800	1.645.380
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56005208	CXV/SE/DSTA-3x25-12/20(24) kV	mét	510.100	561.110
56005210	CXV/SE/DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	607.700	668.470
56005213	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	734.700	808.170
56005217	CXV/SE/DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	936.300	1.029.930
56005220	CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.176.800	1.294.480
56005223	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.391.600	1.530.760
56005225	CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.729.400	1.902.340
56005229	CXV/SE/DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	1.964.000	2.160.400
56005232	CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.537.900	2.791.690
56005238	CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.013.300	3.314.630
56005241	CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.730.100	4.103.110
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
56005247	CXV/S/AWA-25-12/20(24) kV	mét	175.700	193.270
56005248	CXV/S/AWA-35-12/20(24) kV	mét	210.200	231.220
56005250	CXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	249.300	274.230
56005251	CXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	323.900	356.290
56005252	CXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	400.300	440.330
56005253	CXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	471.000	518.100
56005254	CXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	579.000	636.900
56005256	CXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	654.000	719.400
56005257	CXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	831.000	914.100
56005260	CXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	1.002.000	1.102.200
56005261	CXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	1.235.700	1.359.270
56005262	CXV/S/AWA-500-12/20(24) kV	mét	1.528.900	1.681.790
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)				
56005264	CXV/SE/SWA-3x25-12/20(24) kV	mét	604.000	664.400
56005265	CXV/SE/SWA-3x35-12/20(24) kV	mét	699.400	769.340

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM M.S.D.N: 0300381564 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56005267	CXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	822.800	905.080
56005268	CXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.014.200	1.115.620
56005269	CXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.298.500	1.428.350
56005270	CXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.556.100	1.711.710
56005271	CXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.884.500	2.072.950
56005273	CXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.146.800	2.361.480
56005274	CXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.676.500	2.944.150
56005277	CXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.175.300	3.492.830
56005278	CXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.718.700	4.090.570

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

M.S.D.N: 0300381564 CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 15
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện lực (AV) -0.6/1kV -AS/NZS 5000.1				
56005512	AV-16 - 0,6//1kV	mét	5.750	6.325
56005513	AV-25 - 0,6//1kV	mét	8.090	8.899
56005514	AV-35 - 0,6//1kV	mét	10.550	11.605
56005515	AV-50 - 0,6//1kV	mét	14.760	16.236
56005506	AV-70 - 0,6//1kV	mét	19.920	21.912
56005516	AV-95 - 0,6//1kV	mét	27.100	29.810
56005507	AV-120 - 0,6//1kV	mét	32.900	36.190
56005517	AV-150 - 0,6//1kV	mét	42.300	46.530
56005519	AV-185 - 0,6//1kV	mét	51.800	56.980
56005521	AV-240 - 0,6//1kV	mét	65.600	72.160
56005508	AV-300 - 0,6//1kV	mét	82.100	90.310
56005524	AV-400 - 0,6//1kV	mét	103.800	114.180
56005525	AV-500 - 0,6//1kV	mét	130.800	143.880
Cáp văn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (2 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)				
53006212	LV-ABC-2x10 - 0,6//1kV	mét	10.030	11.033
53002235	LV-ABC-2x11 - 0,6//1kV	mét	10.910	12.001
53002236	LV-ABC-2x16 - 0,6//1kV	mét	14.270	15.697
53002239	LV-ABC-2x25 - 0,6//1kV	mét	18.840	20.724
53002242	LV-ABC-2x35 - 0,6//1kV	mét	24.000	26.400
53002245	LV-ABC-2x50 - 0,6//1kV	mét	35.100	38.610
53002247	LV-ABC-2x70 - 0,6//1kV	mét	45.300	49.830
53002251	LV-ABC-2x95 - 0,6//1kV	mét	58.200	64.020
53002254	LV-ABC-2x120 - 0,6//1kV	mét	73.600	80.960
53002257	LV-ABC-2x150 - 0,6//1kV	mét	88.500	97.350

M.S.D.N: 0300981564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (3 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)				
53002260	LV-ABC-3x16 - 0,6//1kV	mét	**20.600**	**22.660**
53002262	LV-ABC-3x25 - 0,6//1kV	mét	**27.400**	**30.140**
53002264	LV-ABC-3x35 - 0,6//1kV	mét	**35.100**	**38.610**
53002266	LV-ABC-3x50 - 0,6//1kV	mét	**48.600**	**53.460**
53002268	LV-ABC-3x70 - 0,6//1kV	mét	**65.100**	**71.610**
53002270	LV-ABC-3x95 - 0,6//1kV	mét	**86.800**	**95.480**
53002273	LV-ABC-3x120 - 0,6//1kV	mét	**108.700**	**119.570**
53002275	LV-ABC-3x150 - 0,6//1kV	mét	**131.100**	**144.210**
Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (4 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)				
53002278	LV-ABC-4x16 - 0,6//1kV	mét	**27.000**	**29.700**
53002281	LV-ABC-4x25 - 0,6//1kV	mét	**36.200**	**39.820**
53002284	LV-ABC-4x35 - 0,6//1kV	mét	**46.400**	**51.040**
53002287	LV-ABC-4x50 - 0,6//1kV	mét	**62.900**	**69.190**
53002291	LV-ABC-4x70 - 0,6//1kV	mét	**86.200**	**94.820**
53002293	LV-ABC-4x95 - 0,6//1kV	mét	**113.700**	**125.070**
53002295	LV-ABC-4x120 - 0,6//1kV	mét	**144.000**	**158.400**
53002298	LV-ABC-4x150 - 0,6//1kV	mét	**173.700**	**191.070**

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 16
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56005867	AXV-10 - 0,6//1kV	mét	6.320	6.952
56005950	AXV-16 - 0,6//1kV	mét	8.070	8.877
56005952	AXV-25 - 0,6//1kV	mét	11.100	12.210
56005954	AXV-35 - 0,6//1kV	mét	13.950	15.345
56005958	AXV-50 - 0,6//1kV	mét	18.920	20.812
56005961	AXV-70 - 0,6//1kV	mét	25.300	27.830
56005963	AXV-95 - 0,6//1kV	mét	32.600	35.860
56005965	AXV-120 - 0,6//1kV	mét	41.400	45.540
56005967	AXV-150 - 0,6//1kV	mét	48.700	53.570
56005970	AXV-185 - 0,6//1kV	mét	60.700	66.770
56005973	AXV-240 - 0,6//1kV	mét	75.700	83.270
56005978	AXV-300 - 0,6//1kV	mét	94.000	103.400
56005984	AXV-400 - 0,6//1kV	mét	118.200	130.020
56005987	AXV-500 - 0,6//1kV	mét	148.400	163.240
56005990	AXV-630 - 0,6//1kV	mét	189.600	208.560
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56006116	AXV- 2x16 - 0,6//1kV	mét	27.100	29.810
56006118	AXV- 2x25 - 0,6//1kV	mét	34.700	38.170
56006119	AXV- 2x35 - 0,6//1kV	mét	41.700	45.870
56006212	AXV- 2x50 - 0,6//1kV	mét	51.700	56.870
56006215	AXV- 2x70 - 0,6//1kV	mét	65.800	72.380

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006217	AXV- 2x95 - 0,6//1kV	mét	82.900	91.190
56006219	AXV- 2x120 - 0,6//1kV	mét	111.400	122.540
56006221	AXV- 2x150 - 0,6//1kV	mét	126.500	139.150
56006225	AXV- 2x185 - 0,6//1kV	mét	152.000	167.200
56006227	AXV- 2x240 - 0,6//1kV	mét	188.600	207.460
56006232	AXV- 2x300 - 0,6//1kV	mét	235.400	258.940
56006235	AXV- 2x400 - 0,6//1kV	mét	295.800	325.380
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56005993	AXV-3x16 - 0,6//1kV	mét	32.700	35.970
56005994	AXV-3x25 - 0,6//1kV	mét	43.000	47.300
56005995	AXV-3x35 - 0,6//1kV	mét	51.000	56.100
56005996	AXV-3x50 - 0,6//1kV	mét	66.600	73.260
56005997	AXV-3x70 - 0,6//1kV	mét	86.600	95.260
56005998	AXV-3x95 - 0,6//1kV	mét	112.900	124.190
56005999	AXV-3x120 - 0,6//1kV	mét	147.100	161.810
56006000	AXV-3x150 - 0,6//1kV	mét	170.700	187.770
56006002	AXV-3x185 - 0,6//1kV	mét	207.400	228.140
56006123	AXV-3x240 - 0,6//1kV	mét	260.500	286.550
56006005	AXV-3x300 - 0,6//1kV	mét	318.400	350.240
56006006	AXV-3x400 - 0,6//1kV	mét	402.500	442.750
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56006124	AXV-4x16 - 0,6//1kV	mét	39.700	43.670
56006126	AXV-4x25 - 0,6//1kV	mét	52.300	57.530
56006129	AXV-4x35 - 0,6//1kV	mét	63.300	69.630
56006132	AXV-4x50 - 0,6//1kV	mét	83.800	92.180
56006135	AXV-4x70 - 0,6//1kV	mét	111.200	122.320
56006137	AXV-4x95 - 0,6//1kV	mét	144.900	159.390
56006139	AXV-4x120 - 0,6//1kV	mét	184.100	202.510
56006141	AXV-4x150 - 0,6//1kV	mét	223.100	245.410

M.S.D.N: 0300381564-C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006145	AXV-4x185 - 0,6//1kV	mét	269.500	296.450
56006147	AXV-4x240 - 0,6//1kV	mét	340.000	374.000
56006153	AXV-4x300 - 0,6//1kV	mét	419.900	461.890
56006156	AXV-4x400 - 0,6//1kV	mét	522.300	574.530

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 17
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC.				
56006184	AXV/DATA-16 - 0,6//1kV	mét	26.000	28.600
56006185	AXV/DATA-25 - 0,6//1kV	mét	31.800	34.980
56006186	AXV/DATA-35 - 0,6//1kV	mét	36.100	39.710
56006188	AXV/DATA-50 - 0,6//1kV	mét	43.200	47.520
56006189	AXV/DATA-70 - 0,6//1kV	mét	49.300	54.230
56006190	AXV/DATA-95 - 0,6//1kV	mét	59.800	65.780
56006191	AXV/DATA-120 - 0,6//1kV	mét	73.700	81.070
56006192	AXV/DATA-150 - 0,6//1kV	mét	82.500	90.750
56006194	AXV/DATA-185 - 0,6//1kV	mét	94.600	104.060
56006195	AXV/DATA-240 - 0,6//1kV	mét	114.700	126.170
56006198	AXV/DATA-300 - 0,6//1kV	mét	138.000	151.800
56006199	AXV/DATA-400 - 0,6//1kV	mét	168.900	185.790
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC				
56006009	AXV/DSTA-2x16 - 0,6//1kV	mét	39.400	43.340
56006010	AXV/DSTA-2x25 - 0,6//1kV	mét	50.000	55.000
56006011	AXV/DSTA-2x35 - 0,6//1kV	mét	58.600	64.460
56006162	AXV/DSTA-2x50 - 0,6//1kV	mét	69.200	76.120
56006013	AXV/DSTA-2x70 - 0,6//1kV	mét	86.800	95.480
56006014	AXV/DSTA-2x95 - 0,6//1kV	mét	107.900	118.690
56006015	AXV/DSTA-2x120 - 0,6//1kV	mét	160.000	176.000
56006016	AXV/DSTA-2x150 - 0,6//1kV	mét	178.900	196.790

M.S.D.N: 0300381564-C.T.C. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006018	AXV/DSTA-2x185 - 0,6//1kV	mét	211.600	232.760
56006019	AXV/DSTA-2x240 - 0,6//1kV	mét	256.100	281.710
56006022	AXV/DSTA-2x300 - 0,6//1kV	mét	314.400	345.840
56006023	AXV/DSTA-2x400 - 0,6//1kV	mét	386.600	425.260
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC				
56006026	AXV/DSTA-3x16 - 0,6//1kV	mét	46.400	51.040
56006028	AXV/DSTA-3x25 - 0,6//1kV	mét	59.200	65.120
56006030	AXV/DSTA-3x35 - 0,6//1kV	mét	68.300	75.130
56006033	AXV/DSTA-3x50 - 0,6//1kV	mét	85.500	94.050
56006036	AXV/DSTA-3x70 - 0,6//1kV	mét	109.500	120.450
56006038	AXV/DSTA-3x95 - 0,6//1kV	mét	140.800	154.880
56006040	AXV/DSTA-3x120 - 0,6//1kV	mét	200.700	220.770
56006042	AXV/DSTA-3x150 - 0,6//1kV	mét	228.800	251.680
56006046	AXV/DSTA-3x185 - 0,6//1kV	mét	273.100	300.410
56006048	AXV/DSTA-3x240 - 0,6//1kV	mét	336.400	370.040
56006053	AXV/DSTA-3x300 - 0,6//1kV	mét	404.600	445.060
56006056	AXV/DSTA-3x400 - 0,6//1kV	mét	503.300	553.630
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC.				
56006164	AXV/DSTA-4x16 - 0,6//1kV	mét	48.700	53.570
56006165	AXV/DSTA-4x25 - 0,6//1kV	mét	68.000	74.800
56006166	AXV/DSTA-4x35 - 0,6//1kV	mét	81.300	89.430
56006168	AXV/DSTA-4x50 - 0,6//1kV	mét	106.100	116.710
56006169	AXV/DSTA-4x70 - 0,6//1kV	mét	136.500	150.150
56006170	AXV/DSTA-4x95 - 0,6//1kV	mét	195.200	214.720
56006171	AXV/DSTA-4x120 - 0,6//1kV	mét	232.300	255.530
56006172	AXV/DSTA-4x150 - 0,6//1kV	mét	292.000	321.200
56006174	AXV/DSTA-4x185 - 0,6//1kV	mét	343.500	377.850
56006175	AXV/DSTA-4x240 - 0,6//1kV	mét	429.100	472.010
56006178	AXV/DSTA-4x300 - 0,6//1kV	mét	520.800	572.880

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564-C.T.C. QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006179	AXV/DSTA-4x400 - 0,6//1kV	mét	650,300	715,330
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC.				
56010620	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	38.600	42.460
56008032	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	53.400	58.740
56008033	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	64.300	70.730
56010634	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	97.700	107.470
56010635	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	101.500	111.650
56008036	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	125.500	138.050
56008037	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	129.800	142.780
56008038	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	178.200	196.020
56008039	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	186.400	205.040
56008040	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	219.100	241.010
56008041	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	227.700	250.470
56008042	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	260.400	286.440
56006182	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	271.000	298.100
56008043	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	309.100	340.010
56008044	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	317.500	349.250
56008045	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	386.100	424.710
56008046	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	400.000	440.000
56008047	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	412.600	453.860
56008048	AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	468.400	515.240
56008049	AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	483.700	532.070
56008050	AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	579.200	637.120
56008051	AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	600.600	660.660

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

M.S.D.N: 0300381564-C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 18
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1995 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56007697	AX1V-25-12,7/22(24) kV	mét	39.600	43.560
56007700	AX1V-35-12,7/22(24) kV	mét	43.000	47.300
56007704	AX1V-50-12,7/22(24) kV	mét	50.700	55.770
56007709	AX1V-70-12,7/22(24) kV	mét	60.200	66.220
56007712	AX1V-95-12,7/22(24) kV	mét	71.900	79.090
56007715	AX1V-120-12,7/22(24) kV	mét	82.600	90.860
56007719	AX1V-150-12,7/22(24) kV	mét	94.500	103.950
56007724	AX1V-185-12,7/22(24) kV	mét	104.700	115.170
56007728	AX1V-240-12,7/22(24) kV	mét	125.600	138.160
56007734	AX1V-300-12,7/22(24) kV	mét	148.600	163.460
56007739	AX1V-400-12,7/22(24) kV	mét	170.900	187.990
Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56006312	AX1V/WBC-25-12,7/22(24) kV	mét	39.300	43.230
56006314	AX1V/WBC-35-12,7/22(24) kV	mét	45.400	49.940
56006316	AX1V/WBC-50-12,7/22(24) kV	mét	53.500	58.850
56006320	AX1V/WBC-70-12,7/22(24) kV	mét	63.700	70.070
56006322	AX1V/WBC-95-12,7/22(24) kV	mét	75.300	82.830
56008068	AX1V/WBC-120-12,7/22(24) kV	mét	86.700	95.370
56006326	AX1V/WBC-150-12,7/22(24) kV	mét	97.400	107.140
56006330	AX1V/WBC-185-12,7/22(24) kV	mét	113.000	124.300
56006332	AX1V/WBC-240-12,7/22(24) kV	mét	135.200	148.720
56006336	AX1V/WBC-300-12,7/22(24) kV	mét	160.200	176.220
56006340	AX1V/WBC-400-12,7/22(24) kV	mét	193.700	213.070

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , vỏ PVC)				
56006363	AXV/S-25-12,7/22(24) kV	mét	**75.100**	**82.610**
56006365	AXV/S-35-12,7/22(24) kV	mét	**81.300**	**89.430**
56006368	AXV/S-50-12,7/22(24) kV	mét	**90.200**	**99.220**
56006371	AXV/S-70-12,7/22(24) kV	mét	**101.700**	**111.870**
56006373	AXV/S-95-12,7/22(24) kV	mét	**115.800**	**127.380**
56006375	AXV/S-120-12,7/22(24) kV	mét	**127.600**	**140.360**
56006378	AXV/S-150-12,7/22(24) kV	mét	**143.600**	**157.960**
56006381	AXV/S-185-12,7/22(24) kV	mét	**159.100**	**175.010**
56006384	AXV/S-240-12,7/22(24) kV	mét	**182.300**	**200.530**
56006388	AXV/S-300-12,7/22(24) kV	mét	**209.300**	**230.230**
56006391	AXV/S-400-12,7/22(24) kV	mét	**244.000**	**268.400**
Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi , vỏ PVC)				
56007854	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	**303.900**	**334.290**
56007857	AXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	**346.300**	**380.930**
56007859	AXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	**392.600**	**431.860**
56007861	AXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	**433.600**	**476.960**
56007863	AXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	**491.300**	**540.430**
56007867	AXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	**547.100**	**601.810**
56007869	AXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	**624.100**	**686.510**
56007874	AXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	**711.100**	**782.210**
56007877	AXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	**828.300**	**911.130**
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp băng nhôm bảo vệ , vỏ PVC)				
56006451	AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	**127.400**	**140.140**
56006452	AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	**141.700**	**155.870**
56006453	AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	**157.800**	**173.580**

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006454	AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	172.100	189.310
56006456	AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	189.700	208.670
56006457	AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	208.400	229.240
56006459	AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	234.500	257.950
56006461	AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	265.600	292.160
56006462	AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	305.900	336.490
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi,, giáp băng thép bảo vệ , vỏ PVC)				
56006400	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	390.900	429.990
56006401	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	434.800	478.280
56006402	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	493.400	542.740
56006403	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	538.400	592.240
56006405	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	617.900	679.690
56006406	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	706.800	777.480
56006407	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	809.100	890.010
56006409	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	902.400	992.640
56006411	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.030.700	1.133.770
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp sợi nhôm bảo vệ , vỏ PVC)				
56006417	AXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	136.100	149.710
56006418	AXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	155.800	171.380
56006419	AXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	172.200	189.420
56006420	AXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	186.500	205.150
56006422	AXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	209.100	230.010
56006423	AXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	223.700	246.070
56006425	AXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	253.100	278.410
56006427	AXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	300.500	330.550
56006428	AXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	339.000	372.900

M.S.D.N: 0300381564-C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ , vỏ PVC)				
56006434	AXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	**468.600**	**515.460**
56006435	AXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	**518.600**	**570.460**
56006436	AXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	**600.900**	**660.990**
56006437	AXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	**674.900**	**742.390**
56006439	AXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	**758.300**	**834.130**
56006440	AXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	**821.300**	**903.430**
56006442	AXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	**926.700**	**1.019.370**
56006444	AXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	**1.028.800**	**1.131.680**
56006445	AXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	**1.164.300**	**1.280.730**
Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-1995 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE,vỏ PVC)				
56012853	AsXV-25/4,2-12/20(24) kV	mét	**37.300**	**41.030**
56012854	AsXV-35/6,2-12/20(24) kV	mét	**45.000**	**49.500**
56011532	AsXV-50/8-12/20(24) kV	mét	**51.200**	**56.320**
56011533	AsXV-70/11-12/20(24) kV	mét	**58.600**	**64.460**
56011534	AsXV-95/16-12/20(24) kV	mét	**72.600**	**79.860**
56007637	AsXV-120/19-12/20(24) kV	mét	**85.900**	**94.490**
56012858	AsXV-150/19-12/20(24) kV	mét	**95.600**	**105.160**
56012861	AsXV-185/24-12/20(24) kV	mét	**111.400**	**122.540**
56012862	AsXV-185/29-12/20(24) kV	mét	**111.300**	**122.430**
56012482	AsXV-240/32-12/20(24) kV	mét	**134.800**	**148.280**
56012867	AsXV-300/39-12/20(24) kV	mét	**159.000**	**174.900**

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 19
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cầu dao 2 pha:			
51000027	CD 15A-2P	cái	33.100	36.410
51000000	CD 20A-2P	cái	33.100	36.410
51000001	CD 30A-2P	cái	42.100	46.310
51000002	CD 60A-2P	cái	66.900	73.590
51000003	CD 100A-2P	cái	148.400	163.240
	Cầu dao 3 pha:			
51000004	CD 30A-3P	cái	67.800	74.580
51000005	CD 60A-3P	cái	110.300	121.330
51000006	CD 100A-3P	cái	240.700	264.770
	Cầu dao 2 pha đảo:			
51000007	CDD 20A-2P	cái	42.300	46.530
51000008	CDD 30A-2P	cái	51.000	56.100
51000009	CDD 60A-2P	cái	84.000	92.400
	Cầu dao 3 pha đảo:			
51000028	CDD 20A-3P	cái	65.700	72.270
51000010	CDD 30A-3P	cái	80.000	88.000
51000011	CDD 60A-3P	cái	123.700	136.070
	Phụ kiện ống luồn			
60000093	Loại nối Ø 16	Cái	770	847
60000094	Loại nối Ø 20	Cái	930	1.023
60000095	Loại nối Ø 25	Cái	1.530	1.683
60000096	Loại nối Ø 32	Cái	2.260	2.486
60000142	ĐẾ ÂM ĐƠN	Cái	7.300	8.030
60000046	ĐẾ ÂM ĐÔI	Cái	12.000	13.200

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
60000025	NỐI CHỮ L CAE244/16	Cái	1.410	1.551
60000012	NỐI CHỮ L CAE244/20	Cái	2.400	2.640
60000026	NỐI CHỮ L CAE244/25	Cái	3.620	3.982
60000017	NỐI CHỮ L CAE244/32	Cái	6.030	6.633
60000014	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/20N	Cái	3.460	3.806
60000143	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/25N	Cái	5.580	6.138
60000049	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/32N	Cái	8.810	9.691
60000030	NỐI CHỮ T CAE246/16	Cái	2.040	2.244
60000022	NỐI CHỮ T CAE246/20	Cái	3.650	4.015
60000031	NỐI CHỮ T CAE246/25	Cái	6.030	6.633
60000020	NỐI CHỮ T CAE246/32	Cái	8.550	9.405
60000050	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	Cái	5.400	5.940
60000051	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	Cái	8.400	9.240
60000052	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	Cái	10.300	11.330
60000047	KHỚP NỐI GIẢM CAE20-16	Cái	1.180	1.298
60000144	KHỚP NỐI GIẢM CAE25-20	Cái	1.790	1.969
60000048	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-20	Cái	2.500	2.750
60000145	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-25	Cái	3.230	3.553
60000033	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/16	Cái	1.000	1.100
60000001	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/20	Cái	1.180	1.298
60000037	KẸP ĐỠ ỐNG CAE/280/25	Cái	1.780	1.958
60000007	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/32	Cái	2.950	3.245
60000029	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/16	Cái	1.300	1.430
60000011	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/20	Cái	1.530	1.683
60000035	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/25	Cái	1.940	2.134
60000015	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/32	Cái	3.820	4.202
60000027	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/16/1	Cái	8.000	8.800
60000009	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/20/1	Cái	8.500	9.350
60000008	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/25/1	Cái	9.000	9.900
60000024	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/16/2	Cái	8.000	8.800

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P. QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
60000032	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/20/2	Cái	**8.500**	**9.350**
60000006	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/25/2	Cái	**9.000**	**9.900**
60000146	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/16/2A	Cái	**8.000**	**8.800**
60000147	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/20/2A	Cái	**8.500**	**9.350**
60000148	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/25/2A	Cái	**9.000**	**9.900**
60000023	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/16/3	Cái	**8.000**	**8.800**
60000028	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/20/3	Cái	**8.500**	**9.350**
60000010	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/25/3	Cái	**9.000**	**9.900**
60000000	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/16/4	Cái	**8.000**	**8.800**
60000036	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/20/4	Cái	**8.500**	**9.350**
60000021	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/25/4	Cái	**9.000**	**9.900**
	Ống luồn đàn hồi			
51000023	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	**183.500**	**201.850**
51000024	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	**208.100**	**228.910**
51000025	Ống luồn đàn hồi CAF-25	Cuộn	**230.400**	**253.440**
51000026	Ống luồn đàn hồi CAF-32	Cuộn	**230.700**	**253.770**
	Ống luồn thẳng			
51000015	Ống luồn cứng Ø 16	Ống	**18.600**	**20.460**
51000017	Ống luồn cứng Ø 20	Ống	**25.200**	**27.720**
51000019	Ống luồn cứng Ø 25	Ống	**34.000**	**37.400**
51000021	Ống luồn cứng Ø 32	Ống	**49.600**	**54.560**
51000016	Ống luồn cứng Ø 16-1250N-CA16H	Ống	**23.700**	**26.070**
51000018	Ống luồn cứng Ø 20-1250N-CA20H	Ống	**31.700**	**34.870**
51000020	Ống luồn cứng Ø 25-1250N-CA25H	Ống	**41.600**	**45.760**
51000022	Ống luồn cứng Ø 32-1250N-CA32H	Ống	**60.400**	**66.440**

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*

M.S.D.N: 0300381564-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 20
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)				
56003522	CV/FR-1 - 0,6//1kV	mét	6.200	6.820
56003524	CV/FR-1,5 - 0,6//1kV	mét	7.660	8.426
56003526	CV/FR-2,5 - 0,6//1kV	mét	10.310	11.341
56003529	CV/FR-4 - 0,6//1kV	mét	14.740	16.214
56003532	CV/FR-6 - 0,6//1kV	mét	19.960	21.956
56003571	CV/FR-10 - 0,6//1kV	mét	30.700	33.770
56003574	CV/FR-16 - 0,6//1kV	mét	44.300	48.730
56003576	CV/FR-25 - 0,6//1kV	mét	68.300	75.130
56003577	CV/FR-35 - 0,6//1kV	mét	92.300	101.530
56003544	CV/FR-50 - 0,6//1kV	mét	126.900	139.590
56003581	CV/FR-70 - 0,6//1kV	mét	176.700	194.370
56003582	CV/FR-95 - 0,6//1kV	mét	241.800	265.980
56003584	CV/FR-120 - 0,6//1kV	mét	308.600	339.460
56003585	CV/FR-150 - 0,6//1kV	mét	366.100	402.710
56003587	CV/FR-185 - 0,6//1kV	mét	455.400	500.940
56003589	CV/FR-240 - 0,6//1kV	mét	593.600	652.960
56003592	CV/FR-300 - 0,6//1kV	mét	740.900	814.990
56003595	CV/FR-400 - 0,6//1kV	mét	927.300	1.020.030
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng,băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56003631	CXV/FR-1x1 - 0,6//1kV	mét	8.740	9.614
56003635	CXV/FR-1x1,5 - 0,6//1kV	mét	10.350	11.385
56003638	CXV/FR-1x2,5 - 0,6//1kV	mét	13.500	14.850

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56003642	CXV/FR-1x4 - 0,6//1kV	mét	17.540	19.294
56003647	CXV/FR-1x6 - 0,6//1kV	mét	23.000	25.300
56003651	CXV/FR-1x10 - 0,6//1kV	mét	34.000	37.400
56003944	CXV/FR-1x16 - 0,6//1kV	mét	48.000	52.800
56003948	CXV/FR-1x25 - 0,6//1kV	mét	72.600	79.860
56003950	CXV/FR-1x35 - 0,6//1kV	mét	97.100	106.810
56003954	CXV/FR-1x50 - 0,6//1kV	mét	131.400	144.540
56003959	CXV/FR-1x70 - 0,6//1kV	mét	182.100	200.310
56003961	CXV/FR-1x95 - 0,6//1kV	mét	247.200	271.920
56003966	CXV/FR-1x120 - 0,6//1kV	mét	315.900	347.490
56003969	CXV/FR-1x150 - 0,6//1kV	mét	375.900	413.490
56003973	CXV/FR-1x185 - 0,6//1kV	mét	464.400	510.840
56003978	CXV/FR-1x240 - 0,6//1kV	mét	603.700	664.070
56003986	CXV/FR-1x300 - 0,6//1kV	mét	752.400	827.640
56003992	CXV/FR-1x400 - 0,6//1kV	mét	954.600	1.050.060
56003994	CXV/FR-1x500 - 0,6//1kV	mét	1.213.800	1.335.180
56003996	CXV/FR-1x630 - 0,6//1kV	mét	1.559.300	1.715.230
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56003720	CXV/FR-2x1 - 0,6//1kV	mét	24.800	27.280
56003726	CXV/FR-2x1,5 - 0,6//1kV	mét	28.600	31.460
56003732	CXV/FR-2x2,5 - 0,6//1kV	mét	35.400	38.940
56003741	CXV/FR-2x4 - 0,6//1kV	mét	45.900	50.490
56003750	CXV/FR-2x6 - 0,6//1kV	mét	58.300	64.130
56004002	CXV/FR-2x10 - 0,6//1kV	mét	77.900	85.690
56004005	CXV/FR-2x16 - 0,6//1kV	mét	110.300	121.330
56004007	CXV/FR-2x25 - 0,6//1kV	mét	161.700	177.870
56004008	CXV/FR-2x35 - 0,6//1kV	mét	212.200	233.420
56004011	CXV/FR-2x50 - 0,6//1kV	mét	281.800	309.980
56004013	CXV/FR-2x70 - 0,6//1kV	mét	385.300	423.830

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004014	CXV/FR-2x95 - 0,6//1kV	mét	519.600	571.560
56004016	CXV/FR-2x120 - 0,6//1kV	mét	666.300	732.930
56004017	CXV/FR-2x150 - 0,6//1kV	mét	784.500	862.950
56004019	CXV/FR-2x185 - 0,6//1kV	mét	971.800	1.068.980
56004021	CXV/FR-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.259.300	1.385.230
56004025	CXV/FR-2x300 - 0,6//1kV	mét	1.571.000	1.728.100
56004027	CXV/FR-2x400 - 0,6//1kV	mét	1.980.300	2.178.330
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56003768	CXV/FR-3x1 - 0,6//1kV	mét	30.600	33.660
56003774	CXV/FR-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	35.300	38.830
56003780	CXV/FR-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	45.300	49.830
56003789	CXV/FR-3x4 - 0,6//1kV	mét	59.400	65.340
56003798	CXV/FR-3x6 - 0,6//1kV	mét	76.800	84.480
56004030	CXV/FR-3x10 - 0,6//1kV	mét	112.500	123.750
56004033	CXV/FR-3x16 - 0,6//1kV	mét	157.300	173.030
56004035	CXV/FR-3x25 - 0,6//1kV	mét	230.200	253.220
56004000	CXV/FR-3x35 - 0,6//1kV	mét	302.900	333.190
56004038	CXV/FR-3x50 - 0,6//1kV	mét	407.400	448.140
56004040	CXV/FR-3x70 - 0,6//1kV	mét	561.900	618.090
56004041	CXV/FR-3x95 - 0,6//1kV	mét	762.500	838.750
56004043	CXV/FR-3x120 - 0,6//1kV	mét	969.400	1.066.340
56004044	CXV/FR-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.158.200	1.274.020
56004046	CXV/FR-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.425.000	1.567.500
56004048	CXV/FR-3x240 - 0,6//1kV	mét	1.843.200	2.027.520
56004052	CXV/FR-3x300 - 0,6//1kV	mét	2.305.900	2.536.490
56004054	CXV/FR-3x400 - 0,6//1kV	mét	2.929.400	3.222.340
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56003815	CXV/FR-4x1 - 0,6//1kV	mét	37.800	41.580
56003821	CXV/FR-4x1,5 - 0,6//1kV	mét	44.700	49.170

M.S.D.N: 0300301564-C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56003828	CXV/FR-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	56.600	62.260
56003837	CXV/FR-4x4 - 0,6//1kV	mét	75.200	82.720
56003846	CXV/FR-4x6 - 0,6//1kV	mét	98.100	107.910
56003856	CXV/FR-4x10 - 0,6//1kV	mét	144.000	158.400
56004059	CXV/FR-4x16 - 0,6//1kV	mét	199.100	219.010
56004061	CXV/FR-4x25 - 0,6//1kV	mét	298.000	327.800
56004063	CXV/FR-4x35 - 0,6//1kV	mét	395.400	434.940
56004067	CXV/FR-4x50 - 0,6//1kV	mét	536.300	589.930
56004070	CXV/FR-4x70 - 0,6//1kV	mét	742.300	816.530
56004072	CXV/FR-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.008.100	1.108.910
56004074	CXV/FR-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.287.300	1.416.030
56004075	CXV/FR-4x150 - 0,6//1kV	mét	1.527.100	1.679.810
56004077	CXV/FR-4x185 - 0,6//1kV	mét	1.895.400	2.084.940
56004079	CXV/FR-4x240 - 0,6//1kV	mét	2.466.100	2.712.710
56004083	CXV/FR-4x300 - 0,6//1kV	mét	3.066.600	3.373.260
56004085	CXV/FR-4x400 - 0,6//1kV	mét	3.920.600	4.312.660
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56011736	CXV/FR-3x2,5+1x1,5 - 0,6//1kV	mét	55.500	61.050
56003879	CXV/FR-3x4+1x2,5 - 0,6//1kV	mét	70.400	77.440
56003887	CXV/FR-3x6+1x4 - 0,6//1kV	mét	92.300	101.530
56008927	CXV/FR-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	132.500	145.750
56004088	CXV/FR-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	188.600	207.460
56004091	CXV/FR-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	274.300	301.730
56004094	CXV/FR-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	347.500	382.250
56004095	CXV/FR-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	371.400	408.540
56004099	CXV/FR-3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	480.300	528.330
56004100	CXV/FR-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	504.300	554.730
56004102	CXV/FR-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	659.000	724.900
56004103	CXV/FR-3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	691.200	760.320

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004104	CXV/FR-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	893.100	982.410
56004105	CXV/FR-3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	944.300	1.038.730
56004109	CXV/FR-3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.116.700	1.228.370
56004110	CXV/FR-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.189.200	1.308.120
56004001	CXV/FR-3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.327.400	1.460.140
56004111	CXV/FR-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.393.200	1.532.520
56004112	CXV/FR-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.675.200	1.842.720
56004116	CXV/FR-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.159.200	2.375.120
56004117	CXV/FR-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.227.700	2.450.470
56004118	CXV/FR-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.325.600	2.558.160
56004121	CXV/FR-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.685.500	2.954.050
56004122	CXV/FR-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.775.800	3.053.380
56004126	CXV/FR-3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.424.700	3.767.170
56004128	CXV/FR-3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	3.565.900	3.922.490

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

M.S.D.N: 0300361564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 21
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp chậm cháy không vỏ,ít khói, không halogen, bọc cách điện XL-LSHF 450/750V- BS-EN 50525-3-41				
56014610	CE/FRT-LSHF-1,5- 450/750V	mét	5.470	6.017
56014611	CE/FRT-LSHF-2,5 - 450/750V	mét	7.840	8.624
56014612	CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V	mét	11.890	13.079
56014613	CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V	mét	17.200	18.920
56014231	CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V	mét	28.000	30.800
56014614	CE/FRT-LSHF-16 -450/750V	mét	41.900	46.090
56014615	CE/FRT-LSHF-25 -450/750V	mét	65.500	72.050
56014230	CE/FRT-LSHF-35 -450/750V	mét	89.900	98.890
56014616	CE/FRT-LSHF-50 -450/750V	mét	122.700	134.970
56014617	CE/FRT-LSHF-70 -450/750V	mét	173.900	191.290
56014618	CE/FRT-LSHF-95 -450/750V	mét	240.300	264.330
56014619	CE/FRT-LSHF-120 -450/750V	mét	311.000	342.100
56014620	CE/FRT-LSHF-150 -450/750V	mét	372.700	409.970
56014621	CE/FRT-LSHF-185 -450/750V	mét	465.300	511.830
56014631	CE/FRT-LSHF-240 -450/750V	mét	608.600	669.460
Dây điện lực chậm cháy (Ruột đồng, cách điện FR-PVC): CV/FRT - 0,6//1kV -AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C				
56002781	CV/FRT-1,5 - 0,6//1kV	mét	5.360	5.896
56002782	CV/FRT-2,5 - 0,6//1kV	mét	7.680	8.448
56002783	CV/FRT-4 - 0,6//1kV	mét	11.500	12.650
56002784	CV/FRT-6 - 0,6//1kV	mét	16.480	18.128
56002785	CV/FRT-10 - 0,6//1kV	mét	26.400	29.040

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381584-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002814	CV/FRT-16 - 0,6//1kV	mét	39.500	43.450
56002816	CV/FRT-25 - 0,6//1kV	mét	62.200	68.420
56002817	CV/FRT-35 - 0,6//1kV	mét	85.300	93.830
56002820	CV/FRT-50 - 0,6//1kV	mét	118.700	130.570
56002822	CV/FRT-70 - 0,6//1kV	mét	167.200	183.920
56002823	CV/FRT-95 - 0,6//1kV	mét	230.500	253.550
56002825	CV/FRT-120 - 0,6//1kV	mét	297.500	327.250
56002826	CV/FRT-150 - 0,6//1kV	mét	353.500	388.850
56002828	CV/FRT-185 - 0,6//1kV	mét	440.100	484.110
56002830	CV/FRT-240 - 0,6//1kV	mét	576.200	633.820
56002834	CV/FRT-300 - 0,6//1kV	mét	721.400	793.540
56002836	CV/FRT-400 - 0,6//1kV	mét	918.500	1.010.350
56002837	CV/FRT-500 - 0,6//1kV	mét	1.173.800	1.291.180
56002838	CV/FRT-630 - 0,6//1kV	mét	1.509.300	1.660.230
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56002839	CXV/FRT-1x1 - 0,6//1kV	mét	5.640	6.204
56002841	CXV/FRT-1x1,5 - 0,6//1kV	mét	7.020	7.722
56002843	CXV/FRT-1x2,5 - 0,6//1kV	mét	9.990	10.989
56002846	CXV/FRT-1x4 - 0,6//1kV	mét	13.750	15.125
56002849	CXV/FRT-1x6 - 0,6//1kV	mét	18.890	20.779
56002905	CXV/FRT-1x10 - 0,6//1kV	mét	29.100	32.010
56002908	CXV/FRT-1x16 - 0,6//1kV	mét	42.800	47.080
56002855	CXV/FRT-1x25 - 0,6//1kV	mét	65.600	72.160
56002910	CXV/FRT-1x35 - 0,6//1kV	mét	89.100	98.010
56002913	CXV/FRT-1x50 - 0,6//1kV	mét	120.200	132.220
56002915	CXV/FRT-1x70 - 0,6//1kV	mét	169.500	186.450
56002916	CXV/FRT-1x95 - 0,6//1kV	mét	232.300	255.530
56002918	CXV/FRT-1x120 - 0,6//1kV	mét	300.300	330.330
56002919	CXV/FRT-1x150 - 0,6//1kV	mét	360.000	396.000

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002921	CXV/FRT-1x185 - 0,6//1kV	mét	447.600	492.360
56002923	CXV/FRT-1x240 - 0,6//1kV	mét	584.700	643.170
56002927	CXV/FRT-1x300 - 0,6//1kV	mét	731.900	805.090
56002929	CXV/FRT-1x400 - 0,6//1kV	mét	932.400	1.025.640
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56002856	CXV/FRT-2x1 - 0,6//1kV	mét	16.910	18.601
56002858	CXV/FRT-2x1,5 - 0,6//1kV	mét	20.300	22.330
56002860	CXV/FRT-2x2,5 - 0,6//1kV	mét	26.700	29.370
56002863	CXV/FRT-2x4 - 0,6//1kV	mét	36.500	40.150
56002866	CXV/FRT-2x6 - 0,6//1kV	mét	48.200	53.020
56002932	CXV/FRT-2x10 - 0,6//1kV	mét	71.700	78.870
56002935	CXV/FRT-2x16 - 0,6//1kV	mét	98.800	108.680
56002937	CXV/FRT-2x25 - 0,6//1kV	mét	146.600	161.260
56002938	CXV/FRT-2x35 - 0,6//1kV	mét	195.200	214.720
56002941	CXV/FRT-2x50 - 0,6//1kV	mét	258.200	284.020
56002943	CXV/FRT-2x70 - 0,6//1kV	mét	358.900	394.790
56002944	CXV/FRT-2x95 - 0,6//1kV	mét	488.600	537.460
56002946	CXV/FRT-2x120 - 0,6//1kV	mét	634.300	697.730
56002947	CXV/FRT-2x150 - 0,6//1kV	mét	755.100	830.610
56002949	CXV/FRT-2x185 - 0,6//1kV	mét	937.100	1.030.810
56002951	CXV/FRT-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.221.500	1.343.650
56002955	CXV/FRT-2x300 - 0,6//1kV	mét	1.530.200	1.683.220
56002957	CXV/FRT-2x400 - 0,6//1kV	mét	1.947.400	2.142.140
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56002872	CXV/FRT-3x1 - 0,6//1kV	mét	20.200	22.220
56002874	CXV/FRT-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	24.800	27.280
56002876	CXV/FRT-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	33.500	36.850
56002879	CXV/FRT-3x4 - 0,6//1kV	mét	46.700	51.370
56002882	CXV/FRT-3x6 - 0,6//1kV	mét	63.200	69.520

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002960	CXV/FRT-3x10 - 0,6//1kV	mét	96.200	105.820
56002963	CXV/FRT-3x16 - 0,6//1kV	mét	137.300	151.030
56002965	CXV/FRT-3x25 - 0,6//1kV	mét	207.100	227.810
56002966	CXV/FRT-3x35 - 0,6//1kV	mét	278.100	305.910
56002969	CXV/FRT-3x50 - 0,6//1kV	mét	371.300	408.430
56002971	CXV/FRT-3x70 - 0,6//1kV	mét	521.700	573.870
56002972	CXV/FRT-3x95 - 0,6//1kV	mét	715.100	786.610
56002974	CXV/FRT-3x120 - 0,6//1kV	mét	928.000	1.020.800
56002975	CXV/FRT-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.103.900	1.214.290
56002977	CXV/FRT-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.375.800	1.513.380
56002979	CXV/FRT-3x240 - 0,6//1kV	mét	1.794.400	1.973.840
56002983	CXV/FRT-3x300 - 0,6//1kV	mét	2.245.300	2.469.830
56002985	CXV/FRT-3x400 - 0,6//1kV	mét	2.863.900	3.150.290
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56002887	CXV/FRT-4x1 - 0,6//1kV	mét	24.300	26.730
56002889	CXV/FRT-4x1,5 - 0,6//1kV	mét	30.200	33.220
56002891	CXV/FRT-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	41.300	45.430
56002894	CXV/FRT-4x4 - 0,6//1kV	mét	58.600	64.460
56002897	CXV/FRT-4x6 - 0,6//1kV	mét	80.300	88.330
56002988	CXV/FRT-4x10 - 0,6//1kV	mét	123.400	135.740
56002991	CXV/FRT-4x16 - 0,6//1kV	mét	177.300	195.030
56002993	CXV/FRT-4x25 - 0,6//1kV	mét	269.000	295.900
56002994	CXV/FRT-4x35 - 0,6//1kV	mét	362.500	398.750
56002997	CXV/FRT-4x50 - 0,6//1kV	mét	488.300	537.130
56002999	CXV/FRT-4x70 - 0,6//1kV	mét	688.700	757.570
56003000	CXV/FRT-4x95 - 0,6//1kV	mét	944.900	1.039.390
56003002	CXV/FRT-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.229.500	1.352.450
56003003	CXV/FRT-4x150 - 0,6//1kV	mét	1.466.200	1.612.820
56003005	CXV/FRT-4x185 - 0,6//1kV	mét	1.826.400	2.009.040

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56003007	CXV/FRT-4x240 - 0,6//1kV	mét	2.387.400	2.626.140
56003011	CXV/FRT-4x300 - 0,6//1kV	mét	2.986.400	3.285.040
56003013	CXV/FRT-4x400 - 0,6//1kV	mét	3.808.400	4.189.240
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56007289	CXV/FRT-3x4+1x2,5 - 0,6//1kV	mét	54.300	59.730
56007291	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0,6//1kV	mét	74.900	82.390
56008107	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	112.500	123.750
56003016	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	166.600	183.260
56003020	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	246.000	270.600
56003024	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	316.100	347.710
56003022	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	338.900	372.790
56003027	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	433.700	477.070
56003028	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	456.900	502.590
56003030	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	607.300	668.030
56003031	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	638.300	702.130
56003032	CXV/FRT-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	831.900	915.090
56003033	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	881.800	969.980
56003037	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.098.900	1.208.790
56003036	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.162.500	1.278.750
56003039	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.310.900	1.441.990
56003040	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.376.800	1.514.480
56003041	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.608.300	1.769.130
56003042	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	1.720.200	1.892.220
56003047	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.158.500	2.374.350
56003046	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.226.500	2.449.150
56003045	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.321.000	2.553.100
56003050	CXV/FRT-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.690.700	2.959.770
56003051	CXV/FRT-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	2.698.400	2.968.240
56003055	CXV/FRT-3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.315.200	3.646.720

M.S.D.N: 0300381864-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56003057	CXV/FRT-3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	3.563.400	3.919.740

M.S.D.N: 0300381564-C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 22
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây nhôm lõi thép: As hoặc (ACSR) -TCVN 5064				
53002325	As 50/8	mét	13.270	14.597
53002326	As 70/11	mét	18.570	20.427
53002328	As 95/16	mét	25.740	28.314
53002330	As 120/19	mét	33.930	37.323
53002331	As 120/27	mét	33.890	37.279
53002332	As 150/19	mét	39.890	43.879
53002333	As 150/24	mét	40.630	44.693
53002335	As 185/24	mét	49.000	53.900
53002336	As 185/29	mét	49.220	54.142
53002339	As 240/32	mét	64.020	70.422
53002340	As 240/39	mét	64.390	70.829
53002342	As 300/39	mét	80.740	88.814
53002348	As 330/43	mét	89.540	98.494
53002351	As 400/51	mét	106.200	116.820
Dây nhôm trần xoắn: A				
53001994	A-50	mét	10.960	12.056
53001996	A-70	mét	16.580	18.238
53002002	A-95	mét	21.780	23.958
53002005	A-120	mét	26.660	29.326
53002007	A-150	mét	33.380	36.718
53002010	A-185	mét	42.580	46.838
53002012	A-240	mét	53.620	58.982
53002018	A-300	mét	64.760	71.236
53002022	A-400	mét	87.430	96.173

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây thép trần xoắn: (GSW hoặc TK)				
53002498	TK 25	mét	8.780	9.658
53002507	TK 35	mét	12.840	14.124
53002519	TK 50	mét	22.280	24.508
53002535	TK 70	mét	29.460	32.406
53002549	TK 95	mét	36.920	40.612
53002554	TK 120	mét	45.240	49.764
Dây đồng trần xoắn C				
53000076	C 10	mét	23.240	25.564
53000082	C 16	mét	36.600	40.260
53000088	C 25	mét	57.190	62.909
53000091	C-35	mét	80.270	88.297
53000098	C-50	mét	115.890	127.479
53000107	C-70	mét	160.350	176.385
53000113	C 95	mét	217.960	239.756
53000118	C 120	mét	279.950	307.945
53000123	C 150	mét	342.480	376.728
53000127	C 185	mét	425.120	467.632
53000133	C 240	mét	554.180	609.598
53000141	C 300	mét	670.670	737.737
53000149	C 400	mét	905.780	996.358

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

M.S.D.N: 0300381564-C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

0000075

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 23
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable -H1Z2Z2-K-1,5kV DC -EN 50168				
56008708	H1Z2Z2-K-1,5-1,5 kV DC	mét	**9.830**	**10.813**
56008709	H1Z2Z2-K-2,5-1,5 kV DC	mét	**13.780**	**15.158**
56000028	H1Z2Z2-K-4-1,5 kV DC	mét	**18.570**	**20.427**
56000054	H1Z2Z2-K-6-1,5 kV DC	mét	**26.500**	**29.150**
56012214	H1Z2Z2-K-10-1,5 kV DC	mét	**41.900**	**46.090**
56008712	H1Z2Z2-K-16-1,5 kV DC	mét	**60.100**	**66.110**
56008713	H1Z2Z2-K-25-1,5 kV DC	mét	**91.500**	**100.650**
56008714	H1Z2Z2-K-35-1,5 kV DC	mét	**127.000**	**139.700**
56000029	H1Z2Z2-K-50-1,5 kV DC	mét	**186.700**	**205.370**
56008716	H1Z2Z2-K-70-1,5 kV DC	mét	**251.600**	**276.760**
56008717	H1Z2Z2-K-95-1,5 kV DC	mét	**325.100**	**357.610**
56000030	H1Z2Z2-K-120-1,5 kV DC	mét	**408.100**	**448.910**
56008719	H1Z2Z2-K-150-1,5 kV DC	mét	**540.500**	**594.550**
56000031	H1Z2Z2-K-185-1,5 kV DC	mét	**644.300**	**708.730**
56008721	H1Z2Z2-K-240-1,5 kV DC	mét	**843.900**	**928.290**
56008722	H1Z2Z2-K-300-1,5 kV DC	mét	**1.019.700**	**1.121.670**

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 24
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 01.02.2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện từ PEI/ AIW				
54000062	PEI/AIW-1i-0.50 (220•C)	Kg	285.830	314.413
54000063	PEI/AIW-1i-0.55 (220•C)	Kg	283.520	311.872
54000064	PEI/AIW-1i-0.60 (220•C)	Kg	281.170	309.287
54000065	PEI/AIW-1i-0.65 (220•C)	Kg	281.340	309.474
54000066	PEI/AIW-1i-0.70 (220•C)	Kg	279.950	307.945
54000067	PEI/AIW-1i-0.75 (220•C)	Kg	278.460	306.306
54000068	PEI/AIW-1i-0.80 (220•C)	Kg	277.030	304.733
54000069	PEI/AIW-1i-0.85 (220•C)	Kg	276.040	303.644
54000070	PEI/AIW-1i-0.90 (220•C)	Kg	275.550	303.105
54000071	PEI/AIW-1i-0.95 (220•C)	Kg	273.400	300.740
54000072	PEI/AIW-1i-1.00 (220•C)	Kg	273.770	301.147
54000073	PEI/AIW-1i-1.05 (220•C)	Kg	272.940	300.234
54000074	PEI/AIW-1i-1.10 (220•C)	Kg	272.150	299.365
54000075	PEI/AIW-1i-1.15 (220•C)	Kg	271.380	298.518
54000076	PEI/AIW-1i-1.20 (220•C)	Kg	271.280	298.408
54000077	PEI/AIW-1i-1.25 (220•C)	Kg	270.790	297.869
54000078	PEI/AIW-1i-1.30 (220•C)	Kg	269.970	296.967
54000079	PEI/AIW-1i-1.35 (220•C)	Kg	269.330	296.263
54000080	PEI/AIW-1i-1.40 (220•C)	Kg	268.720	295.592
54000081	PEI/AIW-1i-1.45 (220•C)	Kg	268.260	295.086
54000082	PEI/AIW-1i-1.50 (220•C)	Kg	267.830	294.613
54000083	PEI/AIW-1i-1.55 (220•C)	Kg	267.320	294.052
54000022	EIW-1i-1.60 (200•C)	Kg	264.980	291.478
54000023	EIW-1i-1.65 (200•C)	Kg	264.740	291.214

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
54000024	EIW-1i-1.70 (200•C)	Kg	264.510	290.961
54000025	EIW-1i-1.75 (200•C)	Kg	264.260	290.686
54000026	EIW-1i-1.80 (200•C)	Kg	264.150	290.565
54000027	EIW-1i-1.85 (200•C)	Kg	263.930	290.323
54000028	EIW-1i-1.90 (200•C)	Kg	263.630	289.993
54000029	EIW-1i-1.95 (200•C)	Kg	263.550	289.905
54000030	EIW-1i-2.00 (200•C)	Kg	263.360	289.696
54000031	EIW-1i-2.05 (200•C)	Kg	263.120	289.432
54000032	EIW-1i-2.10 (200•C)	Kg	262.980	289.278
54000033	EIW-1i-2.15 (200•C)	Kg	262.860	289.146
54000034	EIW-1i-2.20 (200•C)	Kg	262.710	288.981
54000035	EIW-1i-2.25 (200•C)	Kg	262.700	288.970
54000036	EIW-1i-2.30 (200•C)	Kg	262.470	288.717
54000037	EIW-1i-2.35 (200•C)	Kg	262.410	288.651
54000038	EIW-1i-2.40 (200•C)	Kg	262.350	288.585
54000039	EIW-1i-2.45 (200•C)	Kg	262.150	288.365
54000040	EIW-1i-2.50 (200•C)	Kg	261.950	288.145
54000041	EIW-1i-2.55 (200•C)	Kg	261.750	287.925
54000042	EIW-1i-2.60 (200•C)	Kg	261.560	287.716
54000043	EIW-1i-2.65 (200•C)	Kg	261.500	287.650
54000044	EIW-1i-2.70 (200•C)	Kg	261.440	287.584
54000045	EIW-1i-2.75 (200•C)	Kg	261.370	287.507
54000046	EIW-1i-2.80 (200•C)	Kg	261.120	287.232
54000047	EIW-1i-2.85 (200•C)	Kg	261.070	287.177
54000048	EIW-1i-2.90 (200•C)	Kg	260.910	287.001
54000049	EIW-1i-2.95 (200•C)	Kg	260.890	286.979
54000050	EIW-1i-3.00 (200•C)	Kg	260.750	286.825
54000052	EIW-1i-3.10 (200•C)	Kg	260.390	286.429
54000053	EIW-1i-3.15 (200•C)	Kg	260.390	286.429
54000054	EIW-1i-3.20 (200•C)	Kg	260.400	286.440

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
54000058	EIW-1i-3.40 (200 • C)	Kg	258.000	283.800
54000061	EIW-1i-3.60 (200 • C)	Kg	259.270	285.197
Dây vuông dẹp giáp giấy (giấy 0,44 mm)				
	CCG có tiết diện <= 10 mm2	Kg	268.110	294.921
	CCG có tiết diện > 10 mm2 đến 20 mm2	Kg	261.000	287.100
	CCG có tiết diện > 20 mm2 đến 40 mm2	Kg	255.150	280.665
	CCG có tiết diện > 40 mm2	Kg	251.400	276.540

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381564 C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH